



CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2022

MỤC LỤC

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TẦM NHÌN - SỨ MỆNH - GIÁ TRỊ CỐT LÕI MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NỔI BẬT

A. THÔNG TIN CHUNG

A1. Thông tin khái quát	10
A2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	14
A3. Mô hình quản trị	20
A4. Ban lãnh đạo	28
A5. Phân tích SWOT	30
A6. Vị thế của Công ty trong ngành	34
A7. Các rủi ro	

C. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

C1. Đánh giá tổng quan hoạt động sản xuất kinh doanh	50
C2. Tình hình tài chính	52
C3. Định hướng phát triển trong tương lai	54

B. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG 2019

B1. Thông tin ngành	38
B2. Kết quả sản xuất kinh doanh so với kế hoạch	38
B3. Kết quả kinh doanh qua các năm	39
B4. Tổ chức và nhân sự	42
B5. Tình hình đầu tư và thực hiện dự án	43
B6. Tình hình tài chính	44
B7. Cổ đông và thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu	46

D. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

D1. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh TDT năm 2022	58
D2. Kết quả thực hiện các định hướng chiến lược đề ra	58
D3. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc	59
D4. Hoạt động của HĐQT năm 2022	60
D5. Định hướng hoạt động năm 2023	62

E. QUẢN TRỊ CÔNG TY

E1. Hội đồng quản trị	66
E2. Ban kiểm soát	66
E3. Tăng trưởng quản trị công ty	69

G. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

F. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

F1. Chính sách người lao động	72
F2. Chính sách liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương	74

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi Quý cổ đông, khách hàng, đối tác và toàn thể cán bộ công nhân viên;

Sau 3 năm đại dịch, nền kinh tế thế giới đã khởi đầu năm 2022 với những tín hiệu lạc quan, tâm lý tích cực kỳ vọng vào sự tăng trưởng mạnh mẽ. Ngoại trừ Trung Quốc, hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới đều bắt đầu mở cửa, cuộc sống dần ổn định trở lại như trước khi đại dịch diễn ra. Tuy nhiên, chiến tranh Nga – Ukraine diễn ra từ tháng 3 khiến cho giá nhiều nguyên liệu và năng lượng trên thế giới tăng cao, lạm phát trở thành điểm nóng tại các quốc gia phương Tây sau đó lan rộng ra toàn thế giới. Trước bối cảnh đó, Cục dự trữ Liên bang Mỹ (FED) liên tục tăng lãi suất 7 lần để kiềm chế lạm phát. Điều này đã khiến cho thị trường tài chính chứng kiến một năm giảm mạnh trong nhiều thập kỷ. Bên cạnh đó, chi phí tăng cao cũng người dân tại nhiều quốc gia thắt chặt chi tiêu, tác động không nhỏ tới sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam. Trong tình hình đó, nền kinh tế Việt Nam vẫn giữ được đà tăng trưởng, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước đạt 8,02%. Kiểm soát lạm phát tốt với chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 3,15%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Tình hình thu hút đầu tư vẫn là điểm sáng trong bức tranh kinh tế, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt gần 27,72 tỉ USD, mức vốn FDI thực hiện đạt kỷ lục 22,4 tỉ USD, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung cả năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 730,28 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2021. Trong đó, sự tăng trưởng của ngành dệt may Việt Nam đạt được sự tăng trưởng vượt xa dự báo tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may đạt khoảng 44 tỷ USD, tăng 12,8% so với năm 2021. Hoa Kỳ và EU là hai thị trường xuất khẩu hàng dệt may lớn nhất của Việt Nam. Như vậy hàng dệt may vẫn là một trong năm mặt hàng chủ lực trong xuất khẩu của Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT đã đạt được những thành công

nhất định trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2022, doanh thu thuần đạt 404.6 tỷ đồng, giảm 1% so với năm 2021; lợi nhuận sau thuế đạt 18,5 tỷ đồng, giảm 1% so với năm 2021. Những hợp đồng với khách hàng truyền thống và khách hàng mới như Pan-Pacific, Sae-A Vina, Asmara International, Haddad, Aurora đã và sẽ mang lại nguồn thu lớn cho công ty. Trước những cơ hội và thách thức của nền kinh tế thế giới và Việt Nam trong thời gian tới, TDT quyết tâm đạt mục tiêu tăng trưởng bền vững thông qua những giải pháp thiết thực như sau: Đầu tư nâng cao năng suất lao động, hạ chi phí lao động trên một sản phẩm. Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, nhân văn tạo điều kiện thu nhập và cơ hội phát triển cho mọi nhân viên. Ngoài ra công ty đã và đang triển khai thực hiện các kế hoạch mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư vào công nghệ vừa đáp ứng được nhu cầu sản xuất vừa thân thiện với môi trường. Mục tiêu lớn nhất của TDT là đảm bảo hài hòa lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của các bên liên quan như đối tác, khách hàng, người lao động và lợi ích xã hội. Đích đến mà công ty hướng tới hoàn toàn có thể đạt được nếu có sự góp sức của đội ngũ lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ công nhân viên, lòng tin của các quý cổ đông, quý khách hàng và đối tác trân quý. Ban lãnh đạo công ty cam kết luôn nỗ lực hết mình để giúp công ty liên tục tăng trưởng, tạo dựng vị thế và xây dựng uy tín trên thị trường Việt Nam và thế giới.

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT xin gửi lời cảm ơn chân thành tới tất cả quý vị - những người đã theo dõi và đồng hành cùng Công ty trong suốt tiến trình gây dựng và trưởng thành. Cùng nhau, chúng ta hãy tạo nên một tập thể đoàn kết, lớn mạnh, cầu tiến và luôn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Trân trọng cảm ơn!

Chủ tịch HĐQT

CHU THUYỀN

TẦM NHÌN - SỨ MỆNH - GIÁ TRỊ CỐT LÕI



TẦM NHÌN

TDT không ngừng nỗ lực phấn đấu trở thành một trong những công ty hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực cung ứng các sản phẩm may mặc thời trang xuất khẩu. Khẳng định thương hiệu và đẳng cấp quốc tế để trở thành đối tác trực tiếp của các thương hiệu thời trang uy tín của thế giới.

SỨ MỆNH

Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tốt nhất mang lại sự hài lòng cho các đối tác, khách hàng. Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo và nhân văn; tạo điều kiện thu nhập cao và cơ hội phát triển công bằng cho tất cả nhân viên cho mọi thành viên của TDT. Hài hòa lợi ích doanh nghiệp với lợi ích xã hội; đóng góp tích cực vào các hoạt động hướng về cộng đồng; minh bạch trong hoạt động sản xuất kinh doanh và luôn thượng tôn pháp luật.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

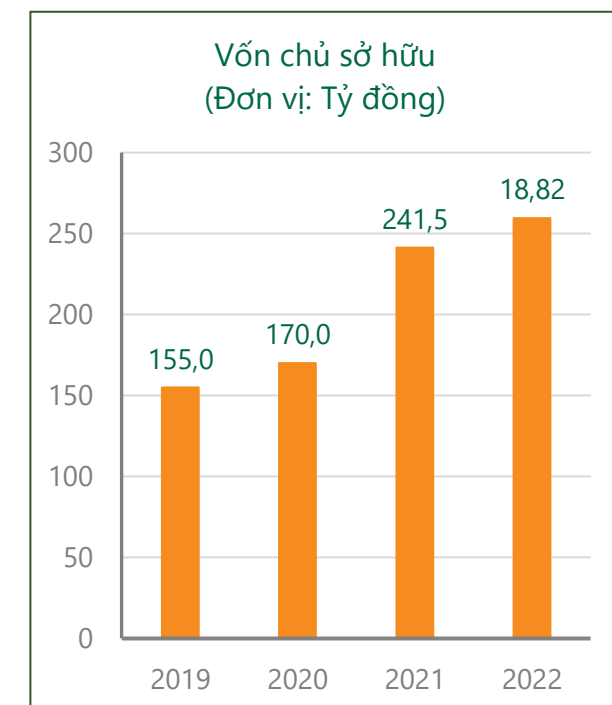
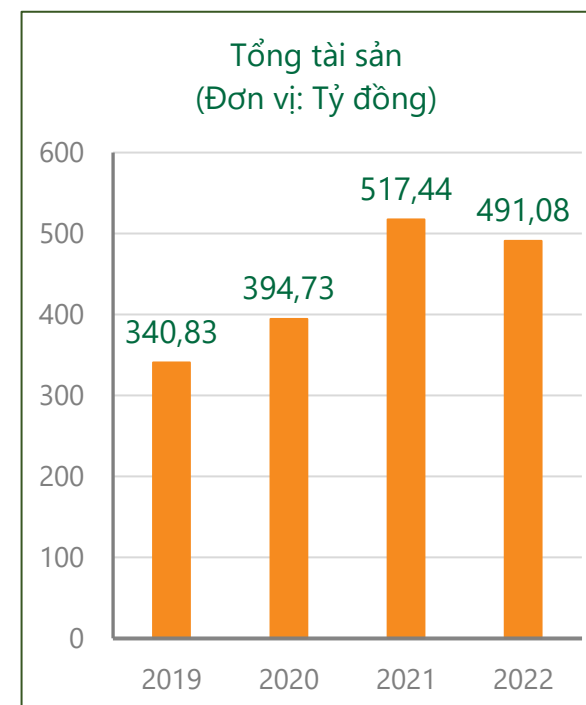
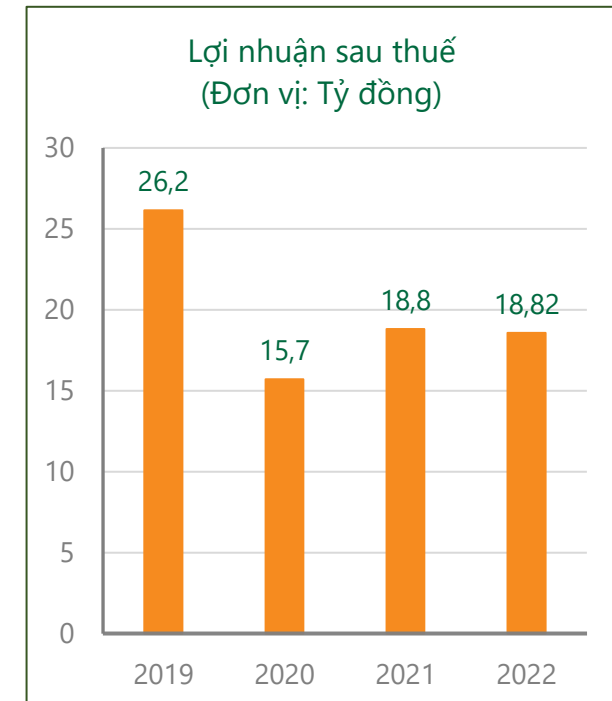
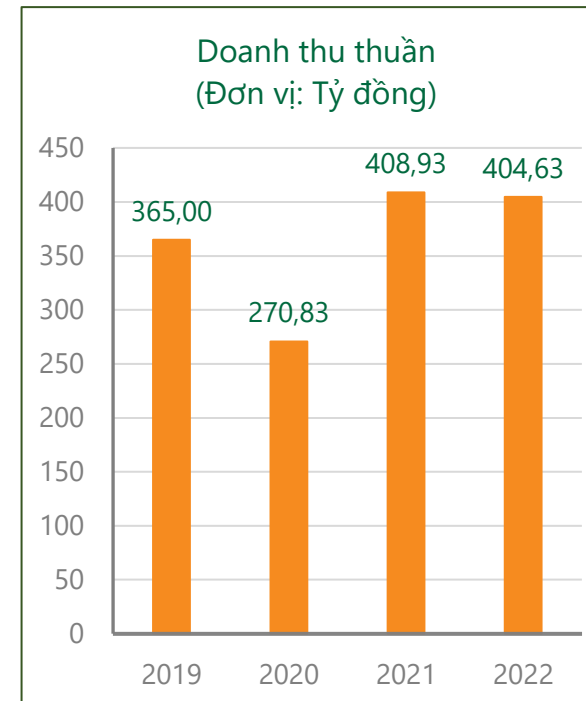
UY TÍN: Luôn chuẩn bị đầy đủ năng lực thực thi và nỗ lực hết mình để đảm bảo đúng cam kết.
ĐOÀN KẾT: Luôn đề cao tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên của TDT.
CHIA SẺ: Chia sẻ lợi ích hài hòa với các đối tác, cổ đông và người lao động.



MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NỔI BẬT

Chỉ tiêu	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	2022/2021
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	365,00	270,83	408,93	404,63	-1%
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	284,52	195,02	319,90	302,97	-5%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	80,48	75,81	89,03	101,66	14%
Chi phí hoạt động	Tỷ đồng	44,08	53,4	61,31	73,14	19%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Tỷ đồng	30,77	16,93	19,66	19,17	-2%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	Tỷ đồng	-5,63	-5,49	-8,06	-9,35	-16%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	Tỷ đồng	0,77	1,35	1,62	1,61	-1%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	31,54	18,28	21,28	20,78	-2%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	26,15	15,71	18,82	18,57	-1%
Bảng cân đối kế toán						
Tổng tài sản	Tỷ đồng	340,83	394,73	517,44	491,08	-5%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	155,02	169,96	241,45	259,65	8%
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	116,2	139,46	213,37	238,97	12%
Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu						
Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE)	%	20,09%	9,67%	9,15%	7,41%	
Thu nhập trên tổng tài sản (ROA)	%	8,85%	4,27%	4,13%	3,68%	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	VND	2.184	1.104	864	777	
Cổ tức	%	15%	20%	12%	3-5%	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NỔI BẬT





A. THÔNG TIN CHUNG

A1. Thông tin khái quát	10
A2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	14
A3. Mô hình quản trị	16
A4. Ban lãnh đạo	20
A5. Phân tích SWOT	28
A6. Vị thế của Công ty trong ngành	30
A7. Các rủi ro	34

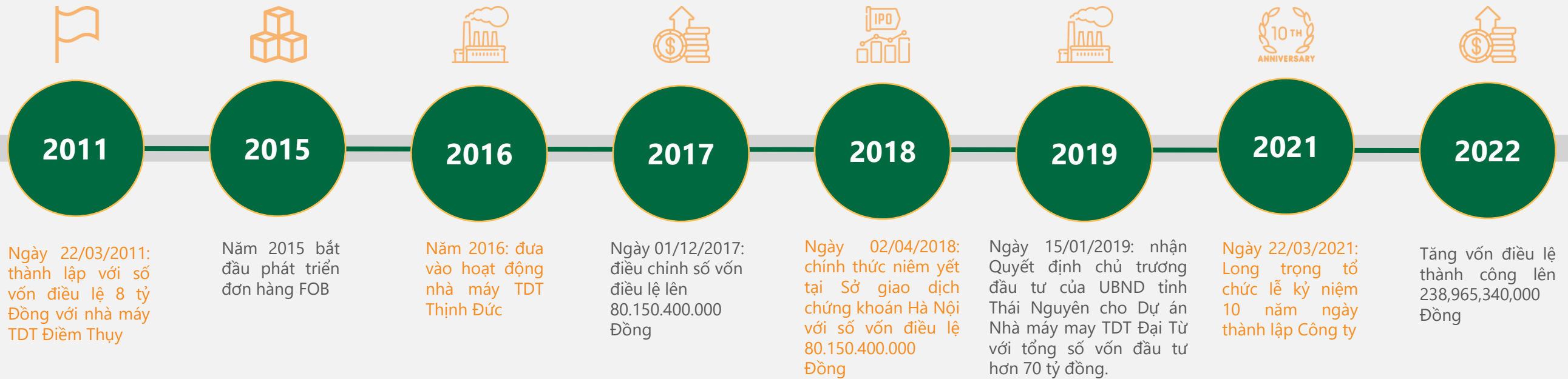
A1. THÔNG TIN CHUNG



Tên giao dịch	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT	Địa chỉ	Xã Diềm Thụy, Huyện Phú Bình, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Giấy chứng nhận ĐKDN	4600941221	Số điện thoại	0208 656 7898
Vốn điều lệ	238,965,340,000 Đồng (tính đến 31/12/2022)	Số fax	0208 356 9898
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	259,646,144,045 Đồng (tính đến 31/12/2022)	Website	http://www.tdtgroup.vn
Mã cổ phiếu	TDT	Slogan	Đoàn kết & Phát triển

A1. THÔNG TIN CHUNG

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN



CÁC SỰ KIỆN, GIẢI THƯỞNG NỔI BẬT TRONG NĂM 2022

Ngày 26/06/2022, Công ty đã tổ chức thành công Đại hội Công đoàn khóa III nhiệm kỳ 2023-2028



Ngày 06/09/2022, Tổ chức gặp mặt và hỗ trợ 26 gia đình có hoàn cảnh khó khăn trong Công ty



A2. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH



Các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh chính

TDT là một thành viên của Hiệp hội Dệt may Việt Nam, tổ chức xã hội – nghề nghiệp được thành lập năm 1999 trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng của các tổ chức, cá nhân của mọi thành phần kinh tế hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu, tiêu thụ, dịch vụ thuộc chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật dệt may Việt Nam. Với hoạt động kinh doanh chủ yếu thuộc phân khúc gia công xuất khẩu, TDT hiện tập trung vào hai phương thức sản xuất chính là: CMT và FOB.

CMT - Cut, Make, Trim, là quy trình gia công bao gồm các công đoạn:

- Cut: Cắt vải từ cuộn vải theo rập thiết kế sẵn từ phía khách hàng.
- Make: May, khâu, vá lại với vải với nhau thành sản phẩm hoàn chỉnh.
- Trim: Cắt chỉ và làm sạch chỉ khỏi quần áo sau khi khâu. Thực hiện kiểm tra, hoàn thiện sản phẩm, đóng gói hàng thành phẩm theo yêu cầu.

FOB - Free On Board: DN sản xuất nhận đơn đặt hàng may mặc sử dụng nguồn nguyên liệu và tài sản của mình, từ nguồn hàng, máy móc, chi phí, nhân công, v.v. để hoàn thành đơn hàng được đặt may và đưa hàng ra ngoài cảng

Mảng kinh doanh FOB được đưa vào kinh doanh từ năm 2015. Theo đó, các đơn hàng được đưa đi gia công tại các nhà máy vệ tinh của TDT tại Thái Nguyên và các tỉnh khác.

Trong vòng 7 năm, giá trị của các đơn hàng FOB tăng gần 20 lần, từ 14,60 tỷ đồng năm 2015 lên 288,01 tỷ đồng năm 2022. Với giá trị gia tăng đem lại cho TDT và khách hàng cao, mảng FOB giúp doanh thu của TDT tăng trưởng từ 25-35% doanh thu và lợi nhuận.

Trong thời gian tới, TDT dự kiến tiếp tục tập trung các nguồn lực để phát triển mô hình FOB đem lại nhiều lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Địa bàn kinh doanh

Sản phẩm của TDT được phân phối rộng rãi trên thị trường trong nước và đặc biệt là thị trường quốc tế. Trong đó, Mỹ và EU là hai thị trường xuất khẩu truyền thống của TDT. Trong thời gian tới, Công ty có định hướng phát triển thị trường Nhật Bản, hiện đang là thị trường xuất khẩu hàng dệt may đứng thứ 3 của Việt Nam.

Hiện nay, TDT có ba nhà máy đang hoạt động TDT Đầm Thụy, TDT Thịnh Đức và TDT Đại Từ (TDT Đại Từ bắt đầu hoạt động từ Q4.2019)

A3. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

A3. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Đại hội đồng cổ đông

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông có quyền thảo luận và thông qua: Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty; Báo cáo tài chính hàng năm; Báo cáo của Ban Kiểm soát về tình hình Công ty; Báo cáo của Hội đồng Quản trị; Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường có các quyền và nhiệm vụ sau: Thông qua định hướng phát triển của Công ty; Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, kiểm soát viên. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Hội đồng quản trị

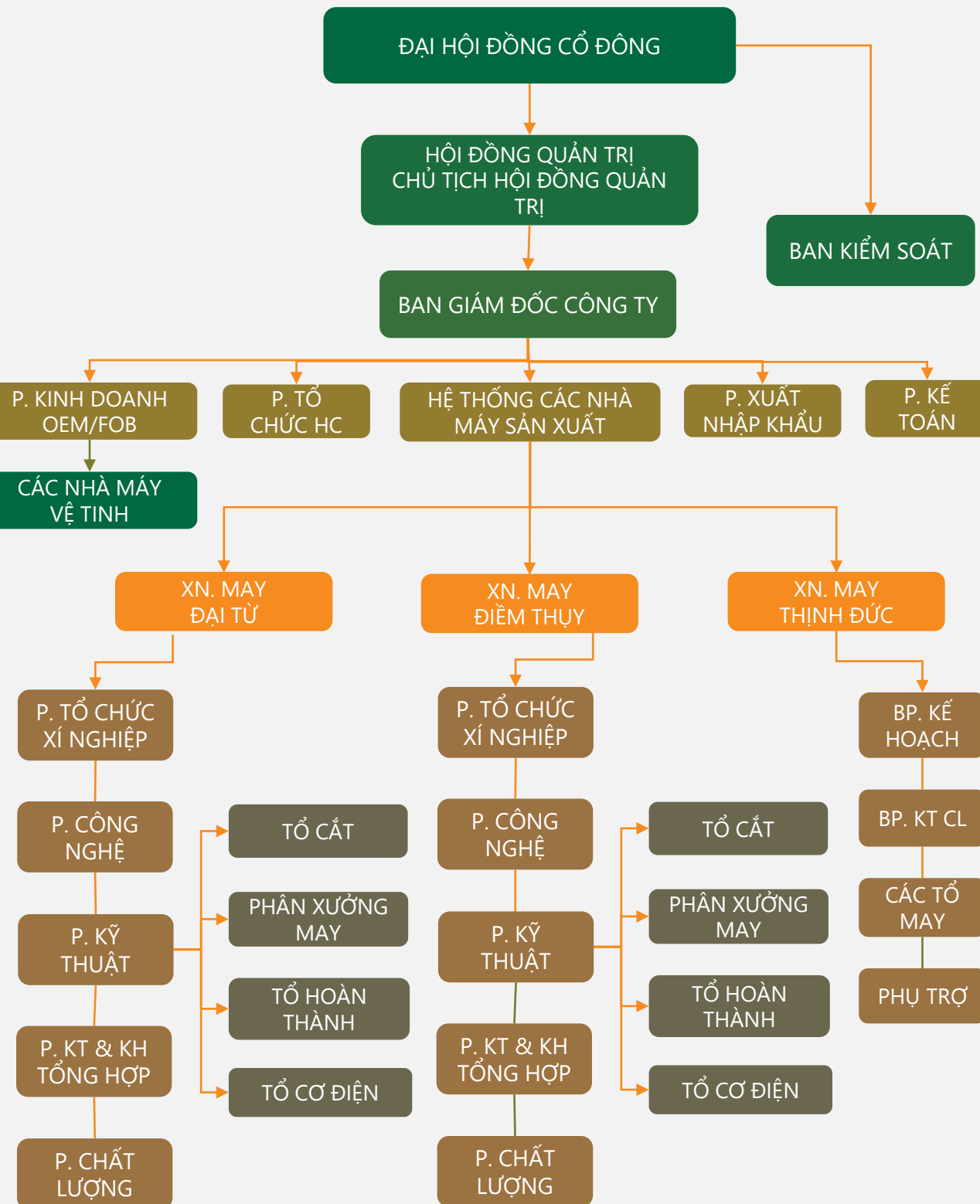
Là cơ quan quản lý của Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 07 thành viên với nhiệm kỳ không quá 05 năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau: Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty; Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty; Quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần đã bán của từng loại; Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật; Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Ban Tổng giám đốc

Bao gồm 01 Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng giám đốc thực hiện các hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây: Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị; Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty; Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Ban kiểm soát

Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ sau đây: Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông; Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty; Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.



A3. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Phòng kinh doanh OEM/FOB

- Phát triển khách hàng OEM/FOB;
- Xây dựng và hoàn thiện mô hình quản lý đơn hàng OEM/FOB. Từng bước nâng cao trình độ quản lý đơn hàng OEM/FOB ngày càng chuyên nghiệp và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng giá trị ngành may;
- Nắm bắt xu hướng phát triển của ngành may trên bình diện quốc tế để có những chiến lược và bước phát triển phù hợp;
- Theo dõi sát sao sự chuyển dịch của ngành may theo thời gian để có những quyết định chính xác về khách hàng và ngành hàng phù hợp cho Công ty;
- Xây dựng kế hoạch khách hàng, doanh thu cho từng năm;
- Hỗ trợ Công ty trong công tác xúc tiến thương mại, marketing, quảng bá thương hiệu Công ty;
- Quản lý toàn bộ các đơn hàng OEM/ FOB và các đơn hàng sản xuất tại nhà máy vệ tinh.

Phòng Xuất nhập khẩu

- Tham mưu giúp Ban giám đốc Công ty thực hiện quản lý về công tác chuyên môn, nghiệp vụ xuất nhập khẩu;
- Thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu theo ủy quyền của Tổng giám đốc Công ty và theo quy định của pháp luật;
- Nghiên cứu theo dõi các chủ trương chính sách xuất nhập khẩu, thuế của Nhà nước ban hành để tổ chức triển khai và thực hiện đúng quy định;
- Phối hợp với các phòng ban, đơn vị có liên quan trong việc đảm bảo xuất nhập khẩu hàng hóa chính xác, nhanh, phục vụ kịp thời cho sản xuất;
- Quản lý chặt chẽ các chi phí xuất nhập khẩu, vận tải, tìm các nhà cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu, vận tải có chất lượng và giá cả cạnh tranh;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

Phòng Tổ chức hành chính

- Tham mưu cho Ban lãnh đạo Công ty về cơ cấu tổ chức, bộ máy, sắp xếp và sử dụng nguồn nhân lực của Công ty;
- Tổ chức thực hiện công tác tuyển dụng, đào tạo và nâng bậc lương, theo dõi công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật;
- Tổ chức quản lý, lưu trữ hồ sơ lý lịch, thẩm tra và bổ sung lý lịch hàng năm, thống kê số lượng và chất lượng lao động; Xây dựng quy trình đánh giá xếp loại người lao động; xây dựng các nội quy, quy chế, điều lệ công ty và các văn bản, tài liệu khác phục vụ công tác quản lý của Công ty;
- Quản lý trang thiết bị, tài sản, công cụ lao động, phương tiện làm việc tại khu vực trụ sở văn phòng Công ty;
- Tham mưu cho Ban lãnh đạo Công ty về chính sách trả lương và đãi ngộ đối với người lao động; Tổ chức thực hiện các chế độ chính sách lao động cho người lao động;
- Quản lý công tác lễ tân, tiếp khách, văn thư, lưu trữ, con dấu;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

Phòng Kế toán

- Quản lý và tổ chức thực hiện hệ thống tài chính, kế toán tại Công ty theo Luật kế toán và các chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước về lĩnh vực tài chính, kế toán;
- Phân tích thông tin, số liệu kế toán, tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của Công ty;
- Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của Pháp luật;
- Lập báo cáo hợp nhất từ các công ty con và tư vấn các chính sách về cơ cấu vốn, chính sách đầu tư, chính sách nguồn vốn cho Ban lãnh đạo Công ty;
- Xây dựng hệ thống lập ngân sách tài chính và dự báo tài chính cho Công ty trong từng giai đoạn phát triển;
- Tư vấn cho Hội đồng quản trị về chính sách cổ đông, cổ tức;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

Hệ thống các xí nghiệp sản xuất:

Xí nghiệp May Diêm Thụy, Chi nhánh may TDT Đại Từ

- Phòng Kỹ thuật
 - Xây dựng và duy trì thực hiện từng quy trình cụ thể về công tác quản lý kỹ thuật cho từng bộ phận;
 - Đảm bảo đồng bộ công tác kỹ thuật theo tiến độ sản xuất, hợp đồng đã ký và cam kết với khách hàng. Hướng dẫn và xử lý kịp thời các phát sinh về công tác kỹ thuật trong quá trình sản xuất;
 - Tham gia xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và các quy chế, quy định, kế hoạch khác theo phân công; Tổ chức họp với các bộ phận. Đảm bảo công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ;
 - Phụ trách hoạt động của các tổ đội sản xuất và hỗ trợ, bao gồm: Tổ cắt, các phân xưởng may, Tổ hoàn thành và Tổ cơ điện.
- Phòng Kế hoạch sản xuất
 - Tiếp nhận thông tin về các đơn hàng; phối hợp với các phòng có liên quan lập/xem xét thiết kế, dự toán theo quy định; chủ trì hoạch định quá trình tạo sản phẩm theo yêu cầu của từng đơn hàng và theo yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng;
 - Tổ chức phân công và điều phối nguồn lực tham gia sản xuất; hướng dẫn, chỉ đạo, điều hành, kiểm soát các quá trình sản xuất trên cơ sở tuân thủ, các quy trình, quy phạm, mục tiêu của dự án và hệ thống kế hoạch tổ chức thực hiện dự án đã được phê duyệt;
 - Thống kê các yêu cầu của khách hàng đối với sản phẩm. Chủ trì và phối hợp với các phòng chỉ đạo giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình sản xuất, xử lý các sản phẩm không phù hợp, giải quyết các khiếu nại của khách hàng liên quan đến tiến độ và chất lượng sản phẩm.
- Phòng Thiết kế và Phát triển mẫu - Tham mưu về thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật cho ban điều hành công ty;

- Thiết kế mặt hàng theo yêu cầu của khách hàng, thiết kế mặt hàng mới, nắm vững đặc tính của chất liệu, nghiên cứu đề xuất chất liệu phù hợp, cung cấp thông số kỹ thuật, dữ liệu liên quan đến sản phẩm, tham gia xây dựng định mức nguyên vật liệu để kiểm soát quá trình sản xuất và cung cấp thông tin nghiên cứu đầu tư trang thiết bị mới;
- Giải quyết yêu cầu, khiếu nại, vướng mắc của khách hàng liên quan đến thiết kế và định mức nguyên liệu sản phẩm.
- Phòng Công nghệ
 - Tham mưu cho ban điều hành Công ty các vấn đề liên quan đến công nghệ trong sản xuất;
 - Theo dõi, quản lý các vấn đề công nghệ liên quan đến may mặc trong công ty. Nghiên cứu, lên phương án cập nhật các công nghệ mới;
 - Quản lý các bộ phận trực thuộc: Kỹ thuật chuyên, Ke gá, Mẫu dấu.
- Phòng Quản lý chất lượng
 - Xây dựng và duy trì thực hiện có hiệu lực hệ thống quản lý chất lượng trong Công ty;
 - Hướng dẫn và xử lý kịp thời các phát sinh không đảm bảo chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn kỹ thuật của khách hàng trong quá trình sản xuất. Tổ chức kiểm tra sản phẩm đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đúng tiến độ sản xuất;
 - Đảm bảo công tác đánh giá nhà máy về chất lượng hàng hóa; Tham gia xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và các quy chế, quy định, kế hoạch khác theo phân công; - Đảm bảo công tác an toàn vệ sinh lao động, Phòng chống cháy nổ.

Xí nghiệp May Thịnh Đức

- Bộ phận Kế hoạch: xây dựng kế hoạch nhận đơn hàng để phân bổ đến từng bộ phận.
- Bộ phận Kiểm tra chất lượng: chịu trách nhiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm của toàn bộ xí nghiệp.
- Các tổ may: vận hành các khâu may, lắp ráp sản phẩm.
- Phụ trợ: hỗ trợ các dây chuyền, tổ may trong các giai đoạn của sản phẩm.

A4. BAN LÃNH ĐẠO

Hội đồng quản trị & Ban Tổng giám đốc



DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Tên	Vị trí	Tỷ lệ sở hữu cổ phần 2022
1	Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT	15,57%
2	Nguyễn Việt Thắng	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	6,44%
3	Nguyễn Văn Bằng	Thành viên HĐQT	0,33%
4	Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT	2,33%
5	Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT độc lập	0,31%
6	Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập	0,00%
7	Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	0,01%

A4. BAN LÃNH ĐẠO

Hội đồng quản trị & Ban Tổng giám đốc

Ông CHU THUYÊN Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh năm: 1970

Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 3.721.720 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 15,57%)

Quá trình công tác

- 2002 - 10/2014: Trưởng nhóm Vật tư – XNK - Phòng kế hoạch vật tư công ty May Thái Nguyên
- 10/2004 - 08/2007: GD XN Vật tư vận tải CTCP đầu tư và Thương mại TNG
- 08/2007 - 03/2011: GD TT thời trang TNG
- CTCP Đầu tư và Thương mại TNG
- 03/2011: Cùng với các cổ đông khác, ông Chu Thuyên sáng lập và giữ vai trò Chủ tịch HĐQT CTCP Đầu tư và Phát triển TDT.
- 11/ 2016 – nay: Giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT (thời kiêm nhiệm chức danh TGD đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành).

Ông NGUYỄN VIỆT THẮNG Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Sinh năm: 1975

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 1.539.440 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 6,44%)

Quá trình công tác

- 1995-12/2004: Trưởng đại diện hãng tàu OOCL tại Hà Nội tại Công ty Liên doanh vận tải biển Việt Pháp (Gematrans)
- 01/2005 - 03/2011: TVHQQT - Trưởng phòng Kinh doanh tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG
- 03/2011 – 18/09/2020: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT
- 18/09/2020-nay: Giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển TDT

A4. BAN LÃNH ĐẠO

Hội đồng quản trị & Ban Tổng giám đốc



Ông NGUYỄN VĂN BẰNG Thành viên HĐQT

Sinh năm: 1977

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật Quốc tế

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 78.400 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 0,33%)

Quá trình công tác

- 2000-2002: Nhân viên Phòng Dự án tại Cienco 8
- 2002-2005: Nhân viên Phòng Dự án tại Tổng CT Điện tử và Tin học VN
- 2007-2011: Phó giám đốc Công ty TNHH may Minh Anh
- 2011-2016: Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Giấy An Hòa
- 2016-2017: Phó Tổng giám đốc tập đoàn Dabaco
- 2017-2019: Giám đốc chi nhánh CT TNHH Giấy Trường Xuân

Ông PHẠM THÁI HÒA Thành viên HĐQT

Sinh năm: 1982

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 556.676 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 2,33%)

Quá trình công tác

- 10/2008 - 04/2010: Nhân viên Phòng Kế toán tại Công ty CP Đầu tư và TM TNG
- 05/2010- 02/2011: Phó Phòng Kế toán tại Công ty CP Đầu tư và TM TNG
- 03/2011- 06/2011: Trưởng phòng Kế toán tại Công ty CP Đầu tư và TM TNG
- 07/2011- 06/2014: Kế toán trưởng tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDT
- 06/2014 - nay: TVHĐQT – Kế toán trưởng tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDT

Ông DƯƠNG NGỌC HẢI Thành viên HĐQT độc lập

Sinh năm: 1982

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 73.942 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 0,31%)

Quá trình công tác

- 2006 – 10/2008: Cán Bộ tại Sở Khoa Học Và Công Nghệ Thái Nguyên - Trung Tâm Thông Tin Công Nghệ
- 10/2008 - 07/2015: Chủ tịch HĐQT tại Công Ty TNHH Công Nghệ Thông Tin H3T
- 08/2015 - 08/2016: Chủ tịch HĐQT tại Công ty In Thái Nguyên
- 08/2016 - nay: Chủ tịch HĐQT tại Công ty Cổ phần TPS Thái Nguyên
- 05/2018 - nay: Thành viên HĐQT độc lập tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT

Ông PHAN MẠNH HÀ Thành viên HĐQT độc lập

Sinh năm: 1979

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 0%)

Quá trình công tác

- 2002 – 12/2006: Trưởng phòng Kinh doanh tại Công ty cổ phần Tara
- 01/2006 - 12/2010: Trưởng nhóm giao dịch KH Cao cấp - CTCP Chứng Khoán Kim Long
- 01/2011 - 08/2014: Giám đốc môi giới - CTCP Chứng Khoán Navibank
- 09/2014 – nay: Giám đốc kinh doanh - CTCP Chứng khoán VNDirect
- 04/2019 – nay: Thành viên HĐQT độc lập - CTCP Đầu tư và Phát triển TDT



Hội đồng quản trị & Ban Tổng giám đốc

Ông ĐỖ MẠNH HÙNG

Thành viên HĐQT độc lập

Sinh năm: 1958

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 3.129 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 0,01%)

Quá trình công tác

- 2007-2011: Phó Trưởng đoàn – Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên
- 2011-2016: Phó Chủ nhiệm - Ủy ban các vấn đề Xã hội Quốc hội Việt Nam
- 2016-2018: Phó Chủ nhiệm – Văn phòng quốc hội Việt Nam
- 04/2019 – nay: Thành viên HĐQT độc lập - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT

A4. BAN LÃNH ĐẠO

Ban kiểm soát

Bà LÊ THỊ HỒNG THẨM

Trưởng ban kiểm soát

Sinh năm: 1973

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản lý kinh tế

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 50.212 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 0,21%)

Quá trình công tác

- 09/1993 – 04/2006: Kế toán – Công ty cổ phần Xây dựng số 02 Thái Nguyên
- 05/2005- 09/2010: Kế toán – Trưởng trung cấp nghề số 01 Thái Nguyên
- 10/2010 – 04/2011: Phó phòng kế toán tài vụ - Trưởng trung cấp nghề Thái Nguyên
- 05/2011-03/2020: Trưởng phòng kế toán – Trưởng trung cấp nghề Thái Nguyên
- 01/05/2012- 03/2020: Kế toán trưởng – Trưởng trung cấp nghề Thái nguyên

- 03/2020 – 26/04/2020: Thành viên BKS Công ty cổ phần Đầu Tư và Phát Triển TDT, Kế toán trưởng – Trưởng Trung cấp nghề Thái Nguyên.
- 26/04/2020 – nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Đầu Tư và Phát Triển TDT, Kế toán trưởng – Trưởng Trung cấp nghề Thái Nguyên



A4. BAN LÃNH ĐẠO

Ban kiểm soát

Ông ĐỖ NGỌC TUYẾN

Thành viên ban kiểm soát

Sinh năm: 1980

Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản lý nhân lực

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 71.960 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 0,3%)

Quá trình công tác

- 06/2010 - 08/2010: Trưởng phòng Tổ chức chi nhánh TNG 4 - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG
- 09/2010 - 12/2010: Phó Phòng Tổ chức Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG
- 01/2011 - 04/2011: Trưởng Phòng Tổ chức Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG
- 05/2011 - nay: Thành viên BKS - Trưởng Phòng Tổ chức Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT

Bà NGUYỄN THỊ KIM THÀNH

Thành viên ban kiểm soát

Sinh năm: 1991

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 11.200 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 0,05%)

Quá trình công tác

- 01/2014 - 05/2017: Nhân viên phòng Kinh doanh - XNK - Công ty cổ phần Đầu Tư và Phát triển TDT
- 05/2017- 04/2020 : Nhân viên phòng kế toán kế hoạch tổng hợp - Công ty cổ phần Đầu Tư và Phát Triển TDT
- 26/04/2020 - nay : Thành viên Ban kiểm soát - Công ty cổ phần Đầu Tư và Phát triển TDT

A5. PHÂN TÍCH SWOT

S

Tầm nhìn định hướng phát triển rõ ràng. Việc tập trung và chuyển dịch mô hình phát triển mảng kinh doanh FOB giúp TDT đi đúng và kịp với xu hướng phát triển của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam, giúp đem lại nhiều hơn giá trị gia tăng cho cả TDT và đối tác.

Nhà máy TDT Đại Từ bước vào giai đoạn ổn định Sau hơn 3 năm đi vào hoạt động ổn định, TDT Đại Từ tiếp tục mở rộng quy mô khách hàng, đơn hàng lớn góp phần nâng cao năng lực sản xuất và sản lượng của TDT

Lợi thế cạnh tranh nhờ vị trí địa lý khi đặt nhà máy tại những tỉnh thành được coi là vùng có nhiều lao động giá rẻ nhưng lại có kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực may mặc.

Hệ thống quản trị được xây dựng trên nền tảng minh bạch, chuyên nghiệp, tuân thủ các tiêu chuẩn quản trị cao nhất được áp dụng xuyên suốt từ các bộ phận chức năng của các công ty thành viên đến Tập đoàn. Ban lãnh đạo có nhiều kinh nghiệm, quản trị trong các doanh nghiệp dệt may lớn tại Việt Nam.

Các nhà máy trong tập đoàn tiếp tục triển khai các gói nâng cấp máy móc, trang thiết bị hiện đại nhằm phục vụ nhu cầu đáp ứng các đơn hàng có số lượng lớn và đòi hỏi chất lượng cao

W

Quy mô và vốn đầu tư. Mặc dù được ban lãnh đạo luôn chú trọng và tập trung phát triển, nhưng quy mô sản xuất và vốn đầu tư của TDT còn khá khiêm tốn và hạn chế so với các doanh nghiệp dệt may khác trên thị trường.

Thương hiệu. Dệt may là ngành kinh tế truyền thống và lâu đời của Việt Nam, với thương hiệu TDT còn non trẻ so với các doanh nghiệp cùng lĩnh vực dệt may, gây nhiều khó khăn cho TDT trong việc tiếp cận các đối tác mới và lớn trên thế giới.

O

Hàng loạt các hiệp định thương mại đã và sẽ được thông qua. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương đã được thông qua và triển khai năm 2019, trong đó có những ưu đãi cụ thể cho ngành dệt may; hiệp định EVFTA đã được EU phê chuẩn đầu năm 2020 đem đến cho TDT những cơ hội được tiếp cận với các thị trường mới tiềm năng mà không gặp phải các rào cản thương mại từ chính phủ các nước đó do đã cam kết trong các hiệp định thương mại. Đặc biệt, kể từ năm 2023, nhiều mặt hàng từ Việt Nam xuất sang EU chính thức được áp dụng thuế suất bằng 0 và lộ trình áp dụng cho tất cả mặt hàng ở các năm sau.

T

Năm 2023, ngành dệt may Việt Nam sẽ còn đối mặt với rủi ro cầu tiêu thụ giảm khi triển vọng kinh tế toàn cầu được dự báo kém khả quan.

Nguồn cung nguyên liệu. Sự phát triển không tương xứng của ngành dệt so với may mặc trong nhiều năm dẫn tới việc nguồn cung nguyên liệu của các doanh nghiệp dệt may phải phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu và khó kiểm soát chặt chẽ chất lượng của các nguồn cung này

Xu hướng bảo hộ sản xuất trong nước. Trong những năm trở lại đây, các thị trường phát triển như Mỹ, châu Âu đang có xu hướng siết chặt quy định bằng các rào cản thuế quan thương mại nhằm bảo hộ nền sản xuất trong nước. Điều này đặt ra thách thức giảm giá vốn và nâng cao chất lượng sản phẩm với các doanh nghiệp dệt may nói chung và TDT nói riêng.

Cạnh tranh với các nước xuất khẩu khác. Việt Nam vẫn phải tiếp tục hoàn thiện để duy trì cạnh tranh với các nước xuất khẩu như: Bangladesh, Sri Lanka, Myanmar và Campuchia, v.v.

A6. VỊ THẾ CỦA CÔNG TY TRONG NGÀNH



Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT nhận thức được tầm quan trọng của tinh thần hợp tác để cùng phát triển và đặt ra mục tiêu đưa TDT không chỉ là đối tác mà còn trở thành người bạn song hành, gắn bó cùng với khách hàng, nhà đầu tư và người lao động. TDT trao gửi niềm tin, uy tín và chất lượng tới nhà đầu tư. Từng bước xây dựng nền móng, góp phần đưa ngành dệt may bay cao, bay xa và xây dựng nền tảng vững chắc cho các thế hệ tương lai.

TDT hướng đến đích đến trở thành một thương hiệu uy tín và chất lượng trên thị trường dệt may quốc tế bằng nền móng của sự đoàn kết để cùng phát triển. Đối với TDT, chất lượng chính là thương hiệu, uy tín là tài sản, sự hài lòng của khách hàng là lợi nhuận, là kim chỉ nam cho định hướng phát triển lâu dài và bền vững của doanh nghiệp. Công ty đặt quyết tâm trở thành thương hiệu lớn và uy tín trên thị trường dệt may Việt Nam và quốc tế.

A7. CÁC RỦI RO

RỦI RO CHIẾN LƯỢC & TÀI CHÍNH



Rủi ro nguyên vật liệu

Thị trường dệt may Việt Nam vốn phụ thuộc rất lớn vào nguồn nguyên liệu từ nước ngoài do sự phát triển không đồng đều giữa may mặc với ngành dệt. Phụ thuộc nguyên liệu nhập khẩu và chủ yếu may gia công - đó là thách thức lớn nhất đối với ngành dệt may khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Để giảm thiểu và giải quyết được rủi ro nguyên vật liệu, các DN trong nước cần kết nối với nhau, đặc biệt DN nhỏ và vừa nên tìm kiếm, ký hợp đồng với các DN lớn để có thể chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm từ DN lớn. Điều này là rất cần thiết khi tham gia sân chơi toàn cầu.

Rủi ro về sức ép cạnh tranh

Đối với TDT, sức ép cạnh tranh không chỉ đến từ các thị trường mới nổi mà còn đến từ các doanh nghiệp trong cùng lĩnh vực sản xuất may mặc trong nước.

Là một thương hiệu nhỏ trong ngành dệt may, TDT chịu rất nhiều sức ép cạnh tranh từ các doanh nghiệp lớn trên thị trường. Bên cạnh đó, Việt Nam lại đối mặt với những khó khăn nhất là ở khâu đơn giá, vì hiện nhiều khu vực thị trường đang có xu hướng giảm sẽ tác động đến dệt may Việt Nam trong thời gian tới. Bên cạnh đó, thị trường dệt may thế giới được dự báo sẽ cạnh tranh ngày càng khốc liệt, không chỉ Trung Quốc mà nhiều nước khác như Myanmar, Campuchia... làm gia tăng áp lực lên thị phần với Việt Nam tại những khu vực lớn.

Để giảm thiểu rủi ro này, TDT đang và sẽ tập trung phát triển mô hình FOB, giúp định hình chỗ đứng của doanh nghiệp trên thị trường may mặc Việt Nam và thế giới.

Rủi ro tỷ giá

Trong năm 2022, nền kinh tế thế giới có nhiều biến động mạnh khi Cục dự trữ Liên bang Mỹ (FED) liên tục tăng lãi suất 7 lần. Tỷ giá đồng USD/VND leo thang, đã có lúc lên đến gần 25,000 VND quy đổi 1 USD. Với 90% doanh thu đến từ xuất khẩu cùng với phần lớn nguyên vật liệu nhập khẩu từ Trung Quốc, hoạt động kinh doanh TDT chịu ảnh hưởng lớn bởi việc biến động của tỷ giá.

A7. CÁC RỦI RO

Rủi ro biến động giá trên thị trường chứng khoán

Khi công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán công ty không chỉ chịu ảnh hưởng bởi kết quả sản xuất kinh doanh mà còn chịu ảnh hưởng bởi những biến động chung của thị trường, cung cầu tài sản tài chính, những thay đổi trong chính sách điều hành của các cơ quan nhà nước có liên quan. Để hạn chế những rủi ro này, Công ty cần thực hiện tốt các nghĩa vụ về minh bạch thông tin, quan hệ nhà đầu tư và các quy định có liên quan.

Rủi ro an toàn sức khỏe

Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và những ảnh hưởng đến sức khỏe trong quá trình làm việc là vấn đề nghiêm trọng đối với mọi doanh nghiệp và ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống người lao động. Tuy nhiên đây là vấn đề mà mỗi công ty cần đối mặt để cải tiến. Trong một số nhà máy sản xuất và vị trí làm việc, nguy cơ xảy ra và tác động là cao hơn hẳn và tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động. Để tăng cường các giải pháp hạn chế rủi ro, TDT đã trang bị cơ sở vật chất, thiết bị, bảo hộ lao động, chế độ kiểm định đầy đủ và an toàn. Thường xuyên tổ chức đào tạo, diễn tập các tình huống khẩn cấp cho người lao động. Ban hành các nội quy, chế độ giám sát và chế tài xử lý để thúc đẩy việc tuân thủ toàn diện.

Rủi ro quản trị doanh nghiệp và trách nhiệm với khách hàng

Theo đánh giá của chúng tôi, rủi ro quản trị của TDT là không lớn do tầm nhìn và kinh nghiệm của hội đồng quản trị, ban giám đốc trong quản lý doanh nghiệp và lĩnh vực dệt may, gia công xuất khẩu.

Việc xâm nhập vào các thị trường xuất khẩu chính như EU và Mỹ của các sản phẩm dệt may vẫn còn nhiều rủi ro do sự cạnh tranh của sản phẩm cùng loại, sự thay đổi hành vi người tiêu dùng, đặc biệt là các rào cản kỹ thuật và rào cản thương mại đang có xu hướng được các quốc gia nhập khẩu áp dụng một cách chặt chẽ hơn. Đặc biệt, các bất ổn địa chính trị, chiến tranh thương mại sẽ khiến các xu hướng bảo hộ sản xuất này diễn ra trong thời gian dài. Để hạn chế ảnh hưởng của rủi ro này, TDT cần tiếp tục hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm và quy trình sản xuất nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm và thương hiệu của TDT trên thị trường.



RỦI RO HOẠT ĐỘNG



B. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG 2022

B1. Thông tin ngành	38
B2. Kết quả sản xuất kinh doanh so với kế hoạch	38
B3. Kết quả kinh doanh qua các năm	39
B4. Tổ chức và nhân sự	42
B5. Tình hình đầu tư và thực hiện dự án	43
B6. Tình hình tài chính	44
B7. Cổ đông và thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu	46

B1. THÔNG TIN NGÀNH

Trong năm 2022, tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam đạt 371,3 tỷ USD, tăng trưởng 10% so với năm 2021. Trong bối cảnh lạm phát leo thang trên toàn thế giới, đặc biệt tại các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam như Mỹ, EU,... Đã khiến người dân các quốc gia này thắt chặt chi tiêu. Trước bối cảnh như vậy, kết quả trên được coi là một điểm sáng. Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất Việt Nam. Đáng chú ý, hàng dệt may tiếp tục là một trong những mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao, với kim ngạch năm 2022 đạt 44 tỷ USD, tăng 12.8% so với năm 2021. Năm 2022 ngành dệt may cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ lạm phát, cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine, chính sách "Zero COVID" của Trung Quốc khi Việt Nam đang nhập khẩu trên 40% nguyên phụ liệu từ thị trường này.

Trong năm 2023, kinh tế thế giới được dự báo vẫn còn gặp nhiều khó khăn, tổng cầu dệt may thế giới khoảng 700 tỷ USD, giảm 8% so với năm 2022. Trong bối cảnh đó, Hiệp hội Dệt may đặt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu của ngành Dệt may đạt 48 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2022 nhờ tận dụng một số ưu đãi từ các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã có hiệu lực. Đồng thời, các yếu tố hỗ trợ của ngành Dệt may Việt Nam tiếp tục được duy trì: lợi thế cạnh tranh về chi phí nhân công và ưu đãi đầu tư của Chính phủ đối với ngành; Việt Nam tham gia ngày càng sâu rộng vào các hiệp định thương mại tự do (CPTPP, EVFTA), trong đó dệt may được đánh giá là một trong số những ngành hưởng lợi nhiều nhất.

B2. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SO VỚI KẾ HOẠCH

Chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2022	TH năm 2022	Thực hiện/ Kế hoạch (%)
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	551,56	404,63	73%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	44,10	20,78	47%

Năm 2022, mặc dù các nước đã dần mở cửa sau đại dịch nhưng lạm phát, chiến tranh Nga-Ukraine và chính sách "Zero COVID" của Trung Quốc đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động SXKD của TDT. Số lượng đơn hàng giảm về quy mô và số lượng. Việc đồng bộ nguyên phụ liệu gặp rất nhiều khó khăn trong công tác sản xuất các nhà máy. Bên cạnh đó sự cạnh tranh về lao động ngày càng gay gắt, đã làm tăng thêm chi phí của doanh nghiệp.

Lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 18,57 tỷ đồng, hoàn thành 47% kế hoạch đề ra. Các đơn hàng của TDT vẫn tập trung tham gia vào công đoạn sản xuất, chủ yếu các đơn hàng theo phương thức CMT và FOB. Trong năm 2022, giá trị đơn hàng theo phương thức CMT và FOB tăng trưởng lần lượt 2% và -7%.

Điều này khiến cho tỷ trọng đơn hàng theo hình thức CMT tăng lên, chiếm 71% tổng doanh thu năm 2022 của công ty.

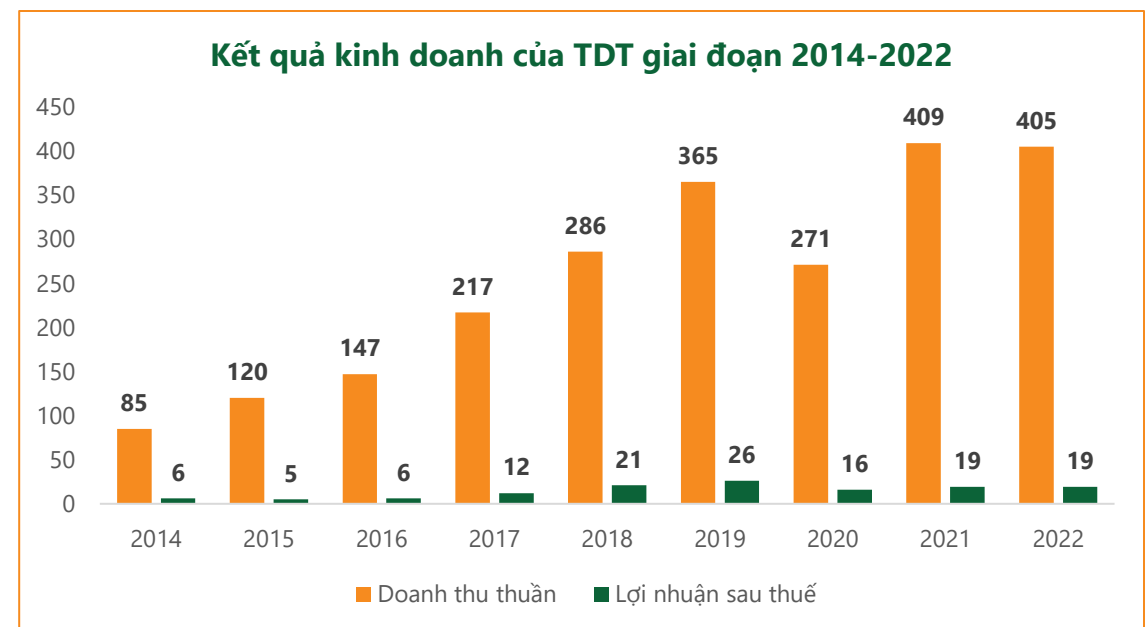
Trong dài hạn, định hướng của công ty vẫn sẽ tăng tỷ trọng các đơn hàng theo phương thức FOB. Đối với các đơn hàng CMT, thông thường đơn giá gia công CMT là 25% giá trị xuất khẩu và lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp gia công chỉ đạt 1-3% đơn giá gia công.

Đối với đơn hàng FOB, các doanh nghiệp chịu trách nhiệm nhập khẩu nguyên vật liệu và sản xuất đơn hàng, doanh nghiệp được hưởng khoảng 30% giá trị xuất khẩu và lợi nhuận sau thuế đạt khoảng 3 - 5% doanh thu thuần. Do đó, việc tăng các đơn hàng FOB sẽ giúp tăng lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Ngoài ra, với cũng như các doanh nghiệp trong ngành may mặc, chi phí chủ yếu của TDT tập trung vào giá vốn hàng bán và chi phí lao động.

B3. KẾT QUẢ KINH DOANH QUA CÁC NĂM

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	270,83	408,93	404,63
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	195,02	319,90	302,97
Chi phí hoạt động	Tỷ đồng	53,4	61,31	73,14
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	18,28	21,28	20,78
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	15,71	18,82	18,57

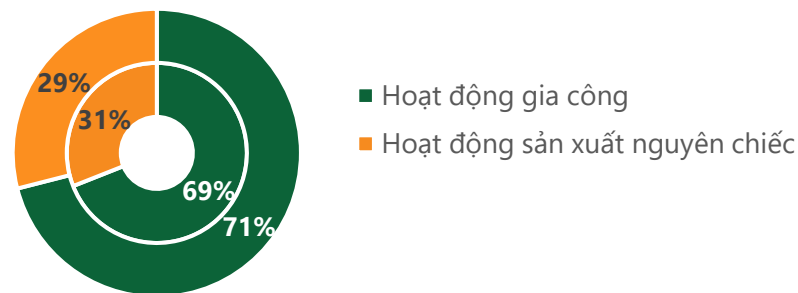
Trước những diễn biến bất ngờ của thế giới và những khó khăn chung của ngành dệt may, kết quả kinh doanh của công ty được đánh giá là tương đối tích cực. Doanh thu của công ty đạt 404,63 tỷ đồng, giảm 1% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế đạt 18,57 tỷ đồng, giảm 1% so với năm 2021. Trong năm 2022, chi phí giá vốn giảm nhiều hơn mức giảm của doanh thu khiến biên lợi nhuận gộp tăng. Năm 2023 vẫn được xem là một năm khó khăn của ngành dệt may khi lạm phát vẫn leo thang khiến người dân thắt chặt chi tiêu. Tuy nhiên, cơ hội mở ra với ngành dệt may Việt Nam bởi kể từ năm 2023, nhiều mặt hàng từ Việt Nam xuất sang EU chính thức được áp dụng thuế suất bằng 0.



B3. KẾT QUẢ KINH DOANH QUA CÁC NĂM

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Tỷ trọng	Năm 2021	Tỷ trọng	Năm 2022	Tỷ trọng	2022/2021
Doanh thu thuần từ hoạt động gia công	Tỷ VNĐ	151,67	56%	282,75	69%	288,01	71%	102%
Doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc	Tỷ VNĐ	120,42	44%	126,32	31%	117,53	29%	93%
Tổng	Tỷ VNĐ	272,09	100%	409,07	100%	405,54	100%	99%

Cơ cấu doanh thu theo hoạt động



(*): Vòng trong: 2021, vòng ngoài: 2022

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Tỷ trọng	Năm 2021	Tỷ trọng	Năm 2022	Tỷ trọng	2022/2021
Lãi gộp hoạt động gia công (CMT)	Tỷ VNĐ	42,35	56%	65,44	74%	79,44	78%	121%
Lãi gộp hoạt động sản xuất sản phẩm nguyên chiếc (FOB)	Tỷ VNĐ	33,45	44%	23,59	26%	22,22	22%	94%
Tổng	Tỷ VNĐ	75,81	100%	89,03	100%	101,66	100%	114%

Cơ cấu lợi nhuận theo hoạt động

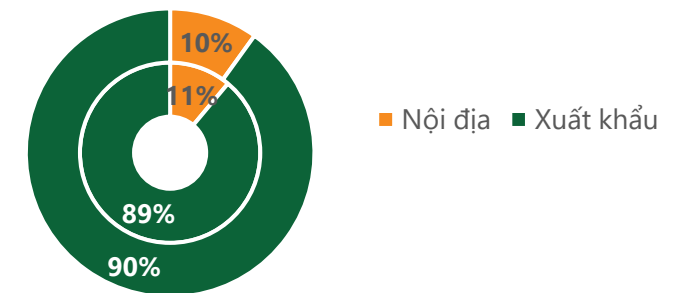


(*): Vòng trong: 2021, vòng ngoài: 2022

B3. KẾT QUẢ KINH DOANH QUA CÁC NĂM

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Tỷ trọng	Năm 2021	Tỷ trọng	Năm 2022	Tỷ trọng	2022/2021
Doanh thu từ thị trường nội địa	Tỷ VNĐ	19,98	7%	45,37	11%	40,35	10%	89%
Doanh thu từ thị trường xuất khẩu	Tỷ VNĐ	252,12	93%	363,7	89%	365,19	90%	100%
Tổng	Tỷ VNĐ	272,09	100%	409,07	100%	405,54	100%	99%

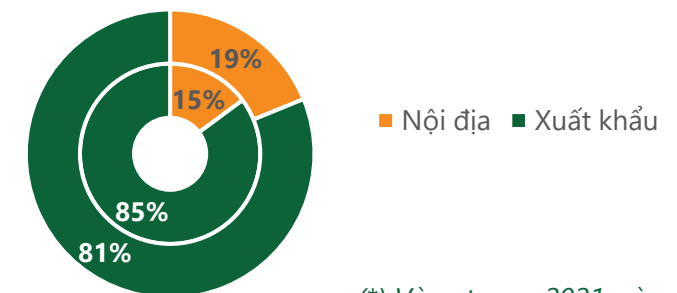
Cơ cấu doanh thu theo thị trường



(*): Vòng trong: 2021, vòng ngoài: 2022

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Tỷ trọng	Năm 2021	Tỷ trọng	Năm 2022	Tỷ trọng	2022/2021
Lãi gộp từ thị trường nội địa	Tỷ VNĐ	6,46	8%	13,23	15%	19,12	19%	145%
Lãi gộp từ thị trường xuất khẩu	Tỷ VNĐ	69,36	92%	75,8	85%	82,54	81%	109%
Tổng	Tỷ VNĐ	75,81	100%	89,03	100%	101,66	100%	114%

Cơ cấu lợi nhuận theo thị trường



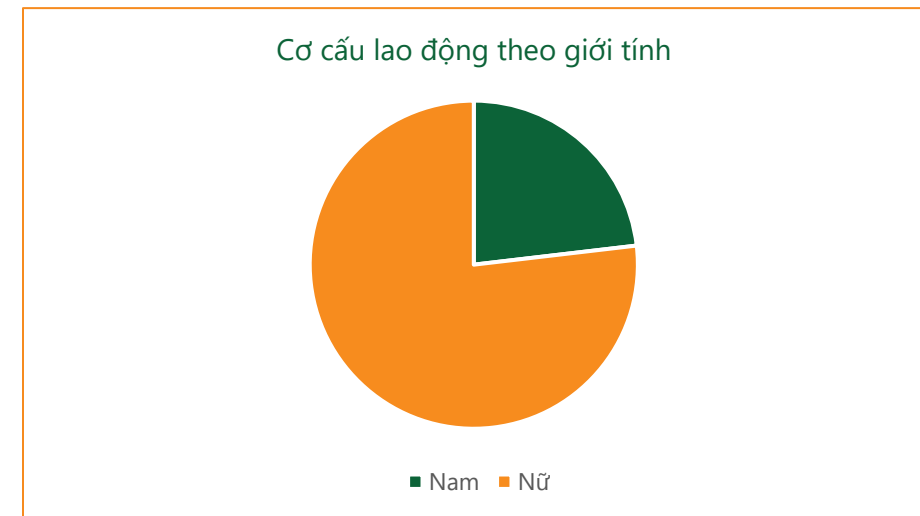
(*): Vòng trong: 2021, vòng ngoài: 2022

B4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Thống kê lao động

STT	Tiêu chí	Số lượng 2021 (người)	Số lượng 2022 (người)	Tỷ trọng 2021
I Theo trình độ lao động				
1	Cao đẳng và Đại học	74	301	15%
2	Trung cấp chuyên nghiệp	134	52	3%
3	Sơ cấp nghề	1.668	0	0%
4	Lao động phổ thông	176	1639	82%
II Theo đối tượng lao động				
1	Khối trực tiếp	1.494	1224	61%
2	Khối gián tiếp và phụ trợ	558	768	39%
III Theo giới tính				
1	Nam	506	461	23%
2	Nữ	1.546	1531	77%
IV Theo độ tuổi				
1	Dưới 25	257	262	13%
2	Từ 25 đến 40	1230	1305	66%
3	Trên 40 tuổi	565	425	21%
V Theo thời gian làm việc tại công ty				
1	Dưới 1 năm	390	150	8%
2	Từ 1 đến 3 năm	1.585	1113	56%
3	Không xác định thời hạn	77	729	37%
Tổng cộng		2.052	1992	100%

B4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



Một số thay đổi trong chính sách đối với người lao động

- Thường tiền lương tháng thứ 13.
- Người lao động được tuyển dụng tại Công ty được tham gia đóng Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp đầy đủ theo quy định của nhà nước và được bảo lưu mức đóng Bảo hiểm theo bậc thợ của từng cá nhân nếu đã tham gia đóng BHXH từ trước.
- Được hưởng các khoản phúc lợi khác theo quy định như: Tham quan, học tập....

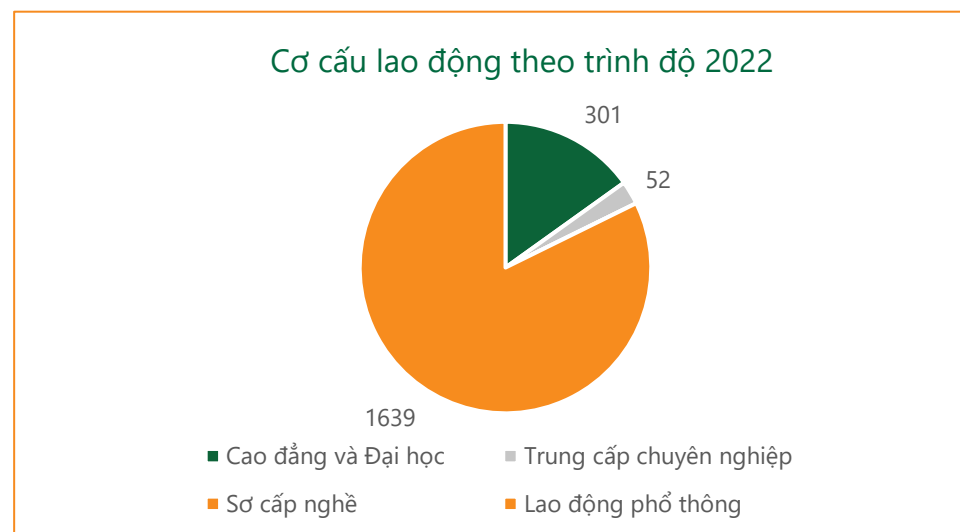
B5. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Các khoản đầu tư lớn trong năm

Tập trung vào đầu tư máy móc thiết bị áp dụng công nghệ kỹ thuật vào sản xuất với tổng mức đầu tư khoảng 6 tỷ đồng

- Các công ty con, công ty liên kết

(Không có)



B6. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	2022/2021
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	517,44	491,08	94,91%
2	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	408,93	404,63	98,95%
3	Lợi nhuận từ HĐKD	Tỷ đồng	19,66	19,17	97,51%
5	Lợi nhuận khác	Tỷ đồng	1,62	1,61	99,38%
6	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	21,28	20,78	97,65%
7	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	18,82	18,57	98,67%

Năm 2022, các chỉ tiêu tài chính đều ghi nhận ở mức giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2021. Cụ thể, lợi nhuận sau thuế đạt gần 18.6 tỷ đồng, bằng 99% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đạt gần 19.2 tỷ đồng, bằng 97.5% so với cùng kỳ năm 2021. Lợi nhuận khác đạt gần 1,61 tỷ đồng, bằng 99% so với cùng kỳ năm 2021.

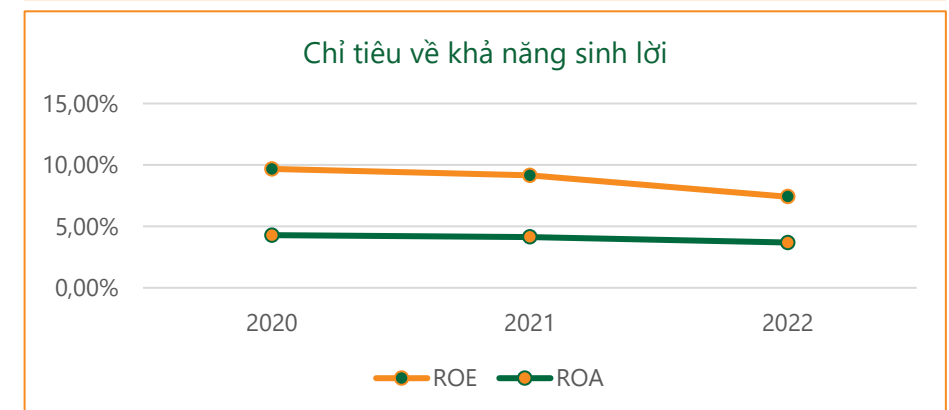
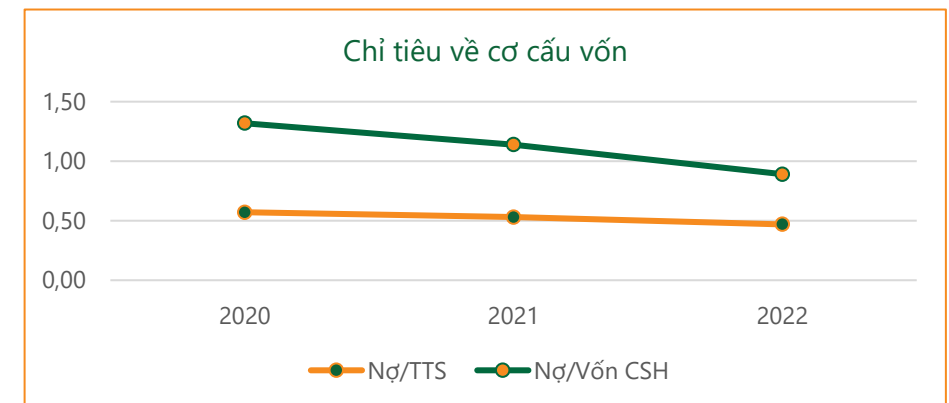
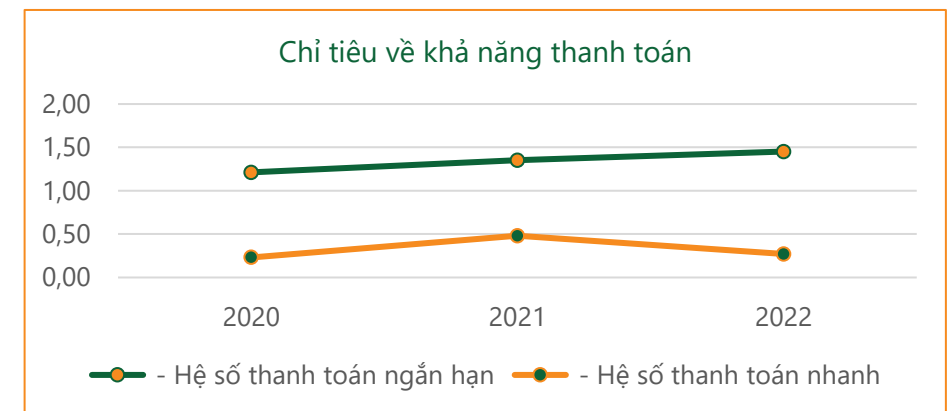
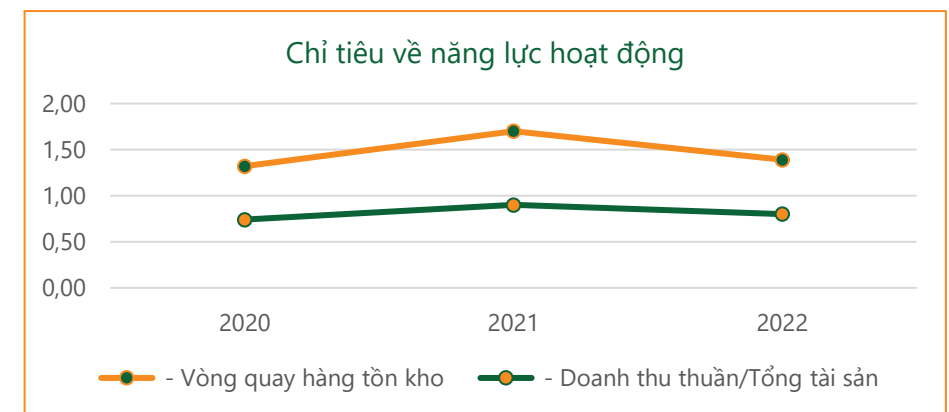
Nhìn chung, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh là nguồn thu chính, chiếm gần như toàn bộ lợi nhuận của Công ty. Điều này hoàn toàn phù hợp với định hướng kinh doanh là tập trung toàn bộ nguồn lực để phát triển ngành nghề kinh doanh chính, sản xuất và kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu.

Trong bối cảnh xuất khẩu nước ta gặp khó khăn trong năm 2022, nguyên nhân giúp công ty duy trì kết quả kinh doanh xấp xỉ mức của năm trước bao gồm:

- Công ty đã tập trung vào công tác đơn hàng, tìm kiếm những đơn hàng giá tốt, số lượng sản phẩm lớn, sản phẩm phù hợp với thế mạnh của TDT.
- Mặt khác, Công ty cũng tiết giảm chi phí trong sản xuất bằng các biện pháp áp dụng máy móc công nghệ sản xuất hiện đại dẫn đến tăng năng suất lao động so với cùng kỳ năm trước, giảm giá vốn.
- Tăng được năng lực sản xuất tại các nhà máy vệ tinh dẫn đến tăng lợi nhuận.

Các chỉ tiêu	ĐVT	2021	2022	2022/2021
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	1,35	1,45	107,41%
- Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,48	0,27	56,25%
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
- Hệ số nợ/tổng tài sản	lần	0,53	0,47	88,68%
- Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	lần	1,14	0,89	78,07%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
- Vòng quay hàng tồn kho	lần	1,70	1,39	81,76%
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	lần	0,90	0,80	88,89%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	4,60%	4,59%	99,78%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH (ROE)	%	9,15%	7,41%	80,98%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng TS (ROA)	%	4,13%	3,68%	89,10%

B6. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH



B7. CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

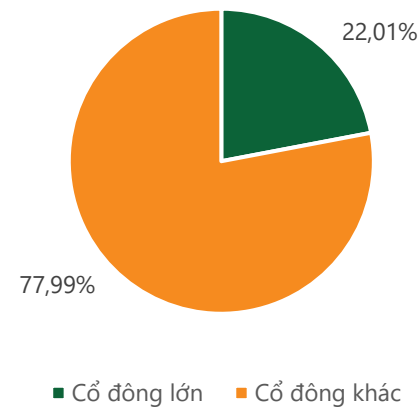


Cổ đông

Tính đến hết ngày 31/12/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT đã phát hành 2.559.802 cổ phiếu. Trong đó:

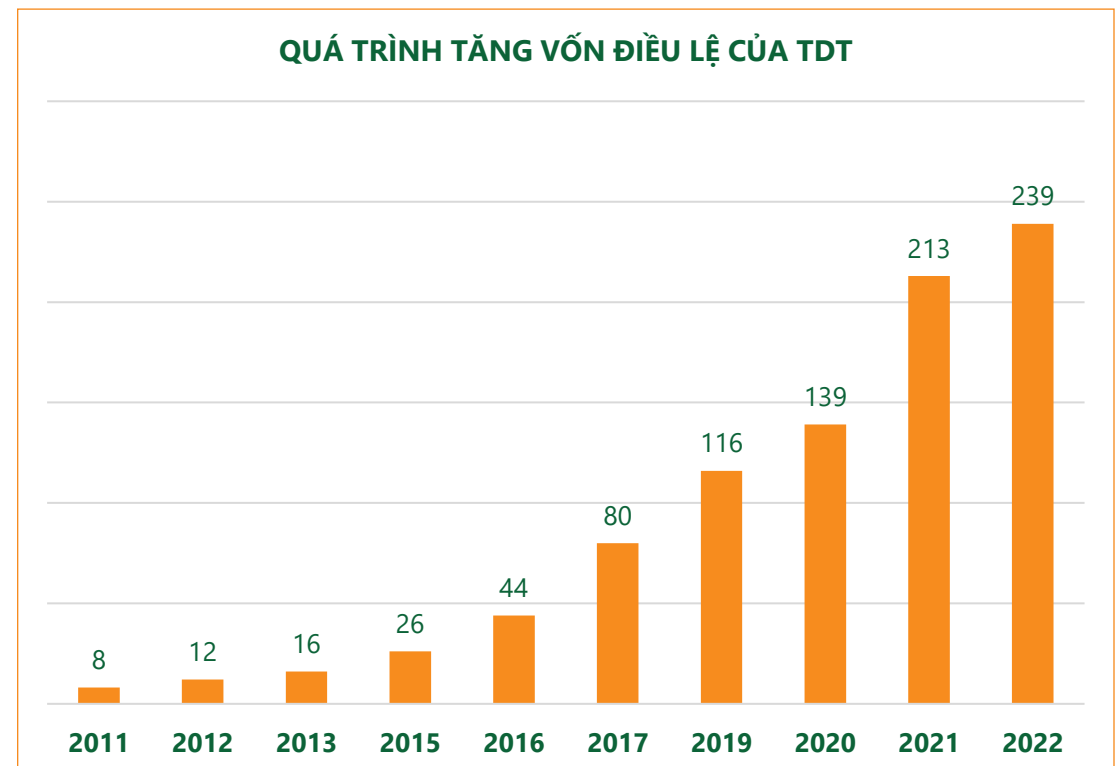
- Số cổ phiếu phổ thông: 21.336.732
- Số cổ phần ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số cổ phần đang lưu hành: 23.896.534
- Số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu: 10,000 đồng

Cơ cấu cổ đông



Quá trình tăng vốn điều lệ

QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ CỦA TDT



Cổ đông lớn

STT	Tên cổ đông	SLCP sở hữu	Tỷ lệ
1	Ông Chu Thuyên	3.721.720	15,57%
2	Ông Nguyễn Việt Thắng	1.539.440	6,44%
Tổng cộng		5.197.465	22,01%



C. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

C1. Đánh giá tổng quan hoạt động sản xuất kinh doanh	50
C2. Tình hình tài chính	52
C3. Định hướng phát triển trong tương lai	54

C1. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Danh sách của Ban giám đốc

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (CP phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc	1.538.937	6,44%
2	Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc	78.859	0,29
3	Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	101.200	0,42

Đánh giá chung hoạt động sản xuất kinh doanh



Bám sát chiến lược phát triển mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đề ra, trong năm 2022, trước ảnh hưởng lớn từ lạm phát tăng cao trong nửa đầu năm, đặc biệt tại các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam như Mỹ, Euro Zone,... đã khiến người dân tại các khu vực này thắt chặt chi tiêu với những e ngại về suy thoái kinh tế và giảm sức cầu trên thế giới. Với những diễn biến vĩ mô trong nửa cuối 2022 phần nào cũng ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp khi doanh thu giảm so với năm 2021 và chưa thể đạt được cột mốc 500 tỷ doanh thu.

Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2021	TH 2022	KH 2022	TH 2022/ TH 2021	TH 2022/ KH 2022
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	408,93	404,63	551,56	98,9%	73.4%
LNTT	Tỷ đồng	21,28	20,78	44,10	97,6%	47.1%
LNST	Tỷ đồng	18,82	18,57		98,6%	
ROE	%	9,15%	7,41%			

C1. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh

Ngành dệt may tăng trưởng ấn tượng trong nửa đầu năm 2022, nhưng bước vào giai đoạn khó khăn từ giữa năm. Nhóm thời trang cao cấp và bình dân tiếp tục ghi nhận kết quả vượt trội trong khi các cửa hàng bán lẻ truyền thống phục hồi vào năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu dệt may ước đạt 44 tỷ USD trong năm 2022 (tăng 12.8% so với cùng kỳ). Có thể nói doanh nghiệp dệt may Việt Nam đã và đang lấy lại dần tốc độ tăng trưởng. Song với sự ảnh hưởng của sự suy giảm của sức mua trước những e ngại về kinh tế suy thoái. Từ giữa năm 2022, kết quả kinh doanh của toàn ngành bị ảnh hưởng không nhỏ.

Khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh

Nhờ nhu cầu bùng nổ của nhu cầu bị dồn nén (doanh thu hàng hóa không xa xỉ toàn cầu tăng 11% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2022). Ngành dệt may bước vào giai đoạn khó khăn từ khoảng giữa năm do các tác động từ các yếu tố địa chính trị, lạm phát không ngừng và tâm lý người tiêu dùng sụt giảm.

Doanh nghiệp trong nước phải cạnh tranh với các nước như: Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh... và nhiều nước tập trung hỗ trợ ngành dệt may. Đáng chú ý, có cả những quốc gia mới nổi ở khu vực châu Phi khiến số lượng nhà sản xuất tăng mạnh, đơn hàng bị san sẻ và chuyển dịch sang nước khác. Đặc biệt các khu vực như Bangladesh và Pakistan sở hữu lợi thế về vị trí địa lý gần thị trường tiêu thụ.

Cuộc chiến Nga – Ukraine diễn ra tác động tiêu cực đến mặt bằng giá chung. Giá dầu và khí tăng mạnh gây áp lực nên tình hình lạm phát tại các khu vực là khách hàng của các doanh nghiệp dệt may trong nước. Đồng thời các nguyên vật liệu như sợi, cúc áo, bông cũng đều tăng giá, gây áp lực lên biên lợi nhuận của toàn ngành.

Về phía TDT, năm 2022, công ty đối mặt với một số khó khăn như: đơn hàng sụt giảm do những e ngại về suy thoái xuất nhập khẩu vận tải, bảo hiểm xã hội trong khi vẫn phải đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động. Thêm nữa, số lượng mỗi đơn hàng nhỏ đi, khách hàng không đặt hàng dài hạn 3 - 6 tháng như trước và tình hình trở nên khó đoán hơn trước.

C2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	2019	2020	2021	2022
Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	201,55	220,14	321,53	291,98
Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	139,28	174,59	195,91	199,10
Tổng Tài sản	Tỷ đồng	340,83	394,73	517,44	491,08
Tỷ trọng Tài sản ngắn hạn	%	59,14%	55,77%	62,14%	59,46%
Tỷ trọng Tài sản dài hạn	%	40,86%	44,23%	37,86%	40,54%
Tốc độ tăng tài sản	%	36,23%	15,81%	31,09%	-5,09%

Tại 31/12/2022, quy mô tổng tài sản của công ty đạt 491,08 tỷ đồng, giảm -5,09% so với năm 2021. Trong giai đoạn 2018-2021, tổng tài sản của công ty liên tục tăng qua các năm với tốc độ trung bình 27,41%/năm, do công ty đang trong giai đoạn mở rộng năng lực sản xuất qua việc xây dựng các nhà máy mới, nâng cấp các dây chuyền máy móc đồng thời tích cực tăng doanh thu hoạt động sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, phát triển khách hàng mới. Tuy nhiên do diễn biến kinh doanh trong năm 2022 không quá thuận lợi, tổng tài sản giảm chủ yếu đến từ việc giảm các khoản phải thu do doanh thu giảm. Điều này dẫn đến tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm so với đầu năm 2022. Năm 2021, tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm 62,14% tổng tài sản, sang 2022 chỉ còn duy trì ở mức 59,46%. Nguyên nhân của hiện tượng này là do đơn hàng sụt giảm, doanh thu bị ảnh hưởng dẫn đến việc tài sản ngắn hạn tại công ty cũng suy giảm theo. Song, hệ thống khách hàng của công ty phần lớn đều là những khách hàng lớn, có quan hệ hợp tác lâu dài nên diễn biến về việc doanh thu bị ảnh hưởng sẽ không kéo dài quá lâu.

Tài sản ngắn hạn	Đơn vị	Năm 2020	Tỷ trọng	Năm 2021	Tỷ trọng	Năm 2022	Tỷ trọng
Tiền và các khoản tương đương tiền	Tỷ VNĐ	8,75	3,97%	57,47	17,87%	23,48	8,04%
Các khoản phải thu ngắn hạn	Tỷ VNĐ	32,74	14,87%	55,71	17,33%	31,69	10,85%
Hàng tồn kho	Tỷ VNĐ	174,07	79,07%	201,70	62,73%	233,03	79,81%
Các Tài sản ngắn hạn khác	Tỷ VNĐ	4,59	2,09%	6,65	2,07%	3,78	1,29%
Tổng	Tỷ VNĐ	201,55	100,00%	321,53	100,00%	291,98	100,00%

Chỉ tiêu	Đơn vị	2019	2020	2021	2022
Nợ phải trả	Tỷ VNĐ	185,81	224,78	275,99	231,43
Nguồn vốn Chủ sở hữu	Tỷ VNĐ	155,02	169,96	241,45	259,65
Tổng Nguồn vốn	Tỷ VNĐ	340,83	394,74	517,44	491,08
Tỷ trọng Nợ phải trả	%	54,52%	56,94%	53,34%	47,13%
Tỷ trọng Nguồn vốn CSH	%	45,48%	43,06%	46,66%	52,87%
Tốc độ tăng VCSH	%	36,23%	15,82%	31,09%	-5,09%

Trong giai đoạn 2017-2022 công ty đã trải qua nhiều đợt tăng vốn điều lệ. Vốn chủ sở hữu tính đến cuối năm 2021 đạt 241,45 tỷ đồng, gấp hơn 2,5 lần so với năm 2017. Do vốn chủ sở hữu tăng nhanh hơn tốc độ tăng của nợ vay, nên cơ cấu vốn có sự thay đổi. Hiện tại, nợ vay của công ty vẫn thấp hơn vốn chủ sở hữu. Việc tăng cường sử dụng vốn chủ sở hữu thay vì vốn vay là một trong những chủ trương đứng đắn của Ban lãnh đạo công ty trước tình hình thị trường tài chính đang có những biến động mạnh, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Dùng nhiều vốn tự chủ trong giai đoạn này sẽ giúp tăng khả năng thanh toán và tỷ lệ an toàn tài chính của công ty. Đồng thời, hoạt động của công ty sẽ giảm bớt sự phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài.

C3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY TRONG TƯƠNG LAI



Trong giai đoạn 05 năm tới, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT sẽ tiếp tục tập trung và phát triển mảng hoạt động chính mà mình có thế mạnh là sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, trong đó cụ thể:

- Tiếp tục phát triển mở rộng hệ thống nhà máy vệ tinh.

- Nâng cao trình độ thiết kế, phát triển mẫu, khả năng tìm nguồn nguyên phụ liệu, kỹ năng đàm phán.

Đầu tư công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại, quy trình quản lý sản xuất tinh gọn để đạt được tăng trưởng đột phá về năng suất lao động.

- Tăng dần tỷ trọng nhóm hàng FOB có tỷ suất lợi nhuận cao.

- Tích cực tìm kiếm khách hàng tại các thị trường thuộc khuôn khổ các hiệp định tự do thương mại mà Việt Nam là thành viên như CPTPP, EVFTA.

- Mở văn phòng đại diện tại các thành phố lớn trong cả nước và thị trường xuất khẩu lớn như Hoa Kỳ/EU/Nhật Bản nhằm đẩy mạnh công tác sales/marketing, tiếp cận và làm việc trực tiếp với các khách hàng bán lẻ tại các thị trường này nhằm gia tăng tỷ suất lợi nhuận.

Định hướng phát triển của Công ty là hoàn toàn phù hợp và sẽ tận dụng được tối đa những ưu đãi của Chính phủ đối với ngành may mặc. Trong đó, đáng chú ý nhất là việc Công ty sẽ tăng dần tỷ trọng nhóm hàng gia công có tỷ suất lợi nhuận cao (từ CMT sang FOB và tiến tới là ODM, OBM). Như đã phân tích ở trên, đây là một xu hướng phát triển tất yếu không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới của các công ty may mặc khi đã đạt đến một mức độ phát triển nhất định, và với TDT, đây chính xác là thời điểm vàng để bắt đầu quá trình chuyển đổi. Ở TDT hiện đã hội tụ đầy đủ các yếu tố về mặt con người (đội ngũ quản lý kinh nghiệm và lao

động tay nghề cao), máy móc công nghệ (các thiết bị và công nghệ sản xuất đều thuộc hàng tiên tiến nhất trong ngành may mặc tại Việt Nam), nguồn vốn, và lại ở trong giai đoạn đầu của kế hoạch phát triển ngành may mặc với nhiều ưu đãi từ phía cơ quan chủ quản. Không chỉ có vậy, trên bình diện khu vực và quốc tế, một loạt các hiệp định thương mại chuẩn bị có hiệu lực như Hiệp định Đối tác Toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam EU (có hiệu lực từ năm 2018) sẽ mở toang cánh cửa vào một loạt các thị trường đầy tiềm năng với mức thuế suất vô cùng ưu đãi. Do đó, có thể khẳng định, với kế hoạch 05 năm đã được đề ra cùng tầm nhìn chiến lược của ban điều hành Công ty, triển vọng phát triển trong thời gian tới của TDT là vô cùng tích cực.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022

Chỉ tiêu	KH 2023	TH 2022	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tỷ đồng)	540,44	405,54	133%
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	31,72	20,78	153%
Cổ tức (%)	5-10%	3-5%	

... VÀ VỚI TDT, ĐÂY CHÍNH XÁC LÀ THỜI ĐIỂM VÀNG ĐỂ BẮT ĐẦU QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI. Ở TDT HIỆN ĐÃ HỘI TỤ ĐẦY ĐỦ CÁC YẾU TỐ VỀ MẶT CON NGƯỜI, MÁY MÓC CÔNG NGHỆ, NGUỒN VỐN...



D. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

D1. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh TDT năm 2022	58
D2. Kết quả thực hiện các định hướng chiến lược đề ra	58
D3. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc	59
D4. Hoạt động của HĐQT năm 2022	60
D5. Định hướng hoạt động năm 2023	62

D1. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Trong năm 2022, Hội đồng Quản trị (HĐQT) đã nỗ lực hết sức để thực hiện nhiệm vụ chiến lược quan trọng về định hướng tại NQ Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 giao phó. Trước sự phục hồi của ngành dệt may trong nước, HĐQT đã đưa ra những kế hoạch phát triển công ty, phát triển nguồn nhân lực, định hướng khách hàng, mặt hàng giúp công ty đạt mức tăng trưởng tích cực. Đặc biệt HĐQT trong năm 2022 đã chỉ đạo thành công 03 việc. Một là phát hành tăng vốn điều lệ thành công và trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông hiện hữu. Hai là doanh nghiệp gặp phải những trở ngại từ toàn ngành về vĩ mô, HĐQT đã linh hoạt trong công tác sản xuất, hỗ trợ CBCNV lao động không phải nghỉ dẫn việc, đồng thời chỉ đạo và giám sát Ban TGD duy trì các chế độ, chính sách tiền lương, tiền thưởng, tháng lương thứ 13,... cho người lao động. Ba là thay đổi mục đích sử dụng vốn từ đợt phát hành bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.



D2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC ĐỀ RA

Trong năm 2022, Công ty đã đạt được những kết quả như sau:

Hoàn thành các nội dung tại nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2022 giao phó.

Thực hiện thành công phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu.

Định hướng đơn hàng và các chế độ chính sách tiền lương, phúc lợi cho CBCNV.

D3. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị thực hiện việc giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc thông qua việc:

- Theo dõi việc hoàn thành các chỉ tiêu quan trọng trong năm mà Tổng giám đốc và những người điều hành khác đã cam kết;
- Yêu cầu Tổng giám đốc và các bộ phận thực thi luôn bám sát và báo cáo tình hình thực hiện, tiến độ triển khai các dự án, hạng mục công việc so với kế hoạch đã lập ra, và tiến độ triển khai các kế hoạch tiếp theo, cụ thể là tiến độ triển khai thực hiện dự án mở rộng nhà máy may TDT Thịnh Đức, TDT Diễm Thụy và TDT Đại Từ;
- Yêu cầu Tổng giám đốc và người điều hành khác thực hiện báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình hoạt động trong các cuộc họp định kỳ hàng quý của Hội đồng quản trị;

- Phối hợp với Ban Kiểm soát nắm rõ tình hình hoạt động của Công ty để từ đó có những kiến nghị thiết thực giúp Tổng giám đốc và người điều hành khác hoàn thành tốt nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao;
- Tích cực tham gia vào các buổi họp các buổi họp định kỳ khác của Ban Tổng giám đốc nhằm theo sát các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Đánh giá chung

- Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban TGD trong việc thực hiện định hướng chiến lược của Công ty.
- Trong quá trình hoạt động, Ban TGD đã tuân thủ theo các quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị và Quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2021	TH 2022	KH 2022	TH 2022/ TH 2021	TH 2022/ KH 2022
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	408,93	404,63	551,56	98,9%	73.4%
LNTT	Tỷ đồng	21,28	20,78	44,10	97,6%	47.1%
LNST	Tỷ đồng	18,82	18,57		98,6%	
ROE	%	9,15%	7,41%			

D4. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2022

Danh sách của Ban giám đốc

Đầu năm 2022, số lượng thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT nhiệm kỳ 2018-2023 là 07 thành viên, trong đó có 04 thành viên Hội đồng quản trị điều hành và 03 thành viên Hội đồng quản trị không điều hành như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ
1	Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT
2	Nguyễn Việt Thắng	Phó chủ tịch HĐQT/TGĐ
3	Phạm Thái Hòa	Thành viên
4	Nguyễn Văn Bằng	Thành viên
5	Dương Ngọc Hải	Thành viên độc lập
6	Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên độc lập
7	Phan Mạnh Hà	Thành viên độc lập

Về tổ chức các cuộc họp HĐQT

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức các cuộc họp trực tiếp và lấy ý kiến bằng văn bản. Các cuộc họp đều đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp.

Biên bản các cuộc họp HĐQT được lập đảm bảo đúng hình thức theo quy định của pháp luật; hồ sơ, tài liệu đã được gửi đầy đủ đến các thành viên tham dự họp để tham khảo, nghiên cứu trước theo đúng quy định của Điều lệ.

Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	SỐ BUỔI DỰ HỌP	TỶ LỆ THAM DỰ
1	Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT	6	100%
2	Nguyễn Việt Thắng	Phó chủ tịch HĐQT/TGĐ	6	100%
3	Phạm Thái Hòa	Thành viên	6	100%
4	Nguyễn Văn Bằng	Thành viên/Phó TGĐ	6	100%
5	Dương Ngọc Hải	Thành viên độc lập	6	100%
6	Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên độc lập	6	100%
7	Phan Mạnh Hà	Thành viên độc lập	6	100%

D4. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2022

Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị ban hành trong năm

STT	SỐ NGHỊ QUYẾT/ QUYẾT ĐỊNH	NGÀY THÁNG	NỘI DUNG
1	01/2022/NQ-HĐQT	30/03/2022	Nghị quyết của HĐQT về việc gia hạn tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2022
2	02/2022/NQ-HĐQT	13/04/2022	Nghị quyết của HĐQT về việc thay đổi mục đích sử dụng vốn từ đợt phát hành, chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2021, tăng khoản bổ sung cho vốn lưu động
3	03/2022/NQ-HĐQT	04/08/2022	Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tương đương với tỷ lệ 12%, phát hành tổng cộng 2.560.407 cổ phiếu mới với nguồn vốn phát hành là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm ngày 31/12/2021
4	04/2022/NQ-HĐQT	12/09/2022	Nghị quyết của HĐQT về việc bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty
5	05/2022/NQ-HĐQT	03/10/2022	Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức và sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty liên quan đến thay đổi vốn Điều lệ
6	06/2022/NQ-HĐQT	21/12/2022	Nghị quyết của HĐQT về việc Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023

D5. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Căn cứ vào ngân sách thù lao mà Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 đã phê duyệt, thu nhập (bao gồm lương, thưởng và thù lao) đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong năm 2022 như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)	Ghi chú
1	Chu Thuyên	CT HĐQT	1.210.407.708	Thành viên điều hành
2	Nguyễn Việt Thắng	PCT HĐQT	813.499.327	Thành viên điều hành
3	Nguyễn Văn Bằng	TV HĐQT/ Phó TGD	505.141.813	Thành viên điều hành
4	Phạm Thái Hòa	TV HĐQT/ KTT	582.705.913	Thành viên điều hành
5	Dương Ngọc Hải	TV. HĐQT độc lập	40.000.000	TV. HĐQT độc lập
6	Đỗ Mạnh Hùng	TV. HĐQT độc lập	40.000.000	TV. HĐQT độc lập
7	Phan Mạnh Hà	TV. HĐQT độc lập	40.000.000	TV. HĐQT độc lập
	Tổng cộng		3.231.754.761	

Mục tiêu và kế hoạch của năm 2023

Xây dựng Công ty Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển TĐT tiếp tục tăng trưởng nhanh, bền vững và minh bạch bằng việc sử dụng hợp lý các nguồn lực; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp; xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi; nắm bắt kịp thời xu thế phát triển của thế giới nói chung và ngành may mặc nói riêng; đầu tư sâu vào máy móc thiết bị công nghệ cao, các mặt hàng có giá trị gia tăng cao. Đồng thời, kiểm soát tối đa các rủi ro.

Trên cơ sở đó, Ban TGD đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của năm 2022 trình HĐQT như sau:

Chỉ tiêu	KH 2023	TH 2022	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tỷ đồng)	540,44	405,54	133%
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	31,72	20,78	153%
Cổ tức (%)	5-10%	3-5%	

Các giải pháp thực hiện:

- Triển khai thực hiện nhanh các dự án để đưa vào sản xuất kinh doanh trong thời gian ngắn nhất
- Sử dụng nguồn vốn của Công ty một cách hợp lý, mang lại hiệu quả đầu tư cao nhất
- Tiếp tục thực hiện các giải pháp tiết kiệm chi phí
- Nâng cao trình độ quản trị, năng lực quản lý của HĐQT, Ban TGD và cán bộ công nhân viên
- Định hướng lựa chọn khách hàng, đối tác, mặt hàng phù hợp với năng lực của Công ty và mang lại hiệu quả cao nhất.
- Tiếp tục đầu tư sâu vào công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại nhằm nâng cao năng suất lao động
- Xây dựng văn hóa, môi trường làm việc tốt nhất cho người lao động; tiếp tục nâng cao thu nhập cho cán bộ quản lý và người lao động trong công ty.



E. QUẢN TRỊ CÔNG TY

E1. Hội đồng quản trị	66
E2. Ban kiểm soát	66
E3. Tăng cường quản trị công ty	69

E1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị

Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022

Các nghị quyết của HĐQT năm 2022

(Thông tin đã nêu ở phần D. Báo cáo của Hội đồng quản trị)

E2. BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát với HĐQT, Ban Tổng giám đốc

Trong năm 2022, Ban kiểm soát đã hợp phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên; thống nhất kế hoạch kiểm soát năm 2021: Định kỳ hàng tháng, Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát các mặt hoạt động, sản xuất kinh doanh của chi nhánh, xí nghiệp và toàn Công ty. Sau kiểm soát, Ban kiểm soát đều có biên bản làm việc với Ban Tổng Giám đốc. Kế toán trưởng đưa ra những tồn tại cần khắc phục trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, công tác quản lý tài chính của Công ty, qua đó góp phần đảm bảo sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao.

Trong năm 2022 HĐQT đã ra 6 Nghị quyết Hội đồng quản trị về việc: Thông qua về tổ chức Đại hội đồng cổ đông; Thông qua phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu; Thay đổi mục đích sử dụng vốn từ đợt phát hành, chào bán tăng vốn điều lệ năm 2021

Bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc công ty; Sửa đổi và bổ sung Điều lệ công ty liên quan đến thay đổi vốn Điều lệ; Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023

- Ban Tổng giám đốc điều hành đã tổ chức, chỉ đạo thực hiện tốt hoạt động SXKD theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tuân thủ theo quy định của Pháp luật và các quy định tại Điều lệ hoạt động của Công ty. Ban Tổng giám đốc chỉ đạo thực hiện tốt các Nội quy lao động, Thỏa ước lao động tập thể. Căn cứ hướng dẫn các quy định của Công ty ban hành, hàng ngày theo dõi hành vi, vi phạm nội quy, quy chế của cán bộ công nhân viên. Ban Tổng giám đốc chỉ đạo công tác điều hành đã thực hiện các giải pháp về đơn hàng và tổ chức sản xuất phù hợp với phương án kỹ thuật, đẩy mạnh năng suất lao động của toàn công ty.

Thành viên Ban kiểm soát (BKS)

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	SỐ BUỔI HỌP DỰ	TỶ LỆ THAM DỰ
1	Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban	6	100%
2	Đỗ Ngọc Tuyến	Ủy viên	6	100%
3	Nguyễn Thị Kim Thành	Ủy viên	6	100%

Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm qua BKS triệu tập 6 cuộc họp, nội dung về công tác nhân sự, kiểm tra và đôn đốc nhắc nhở nhiệm vụ của từng thành viên, chịu trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát từng mảng của mình được phân công, phù hợp với nhiệm vụ của từng thành viên BKS - BKS tham dự các cuộc họp của hội đồng quản trị, tham gia đóng góp ý kiến trong công tác kế hoạch sản xuất và điều hành sản xuất kinh doanh, trong công tác quản lý và quản trị công ty

Công tác kiểm tra

a. Công tác kiểm tra tài chính: Kiểm tra công tác tài chính trong năm được 5 đợt kiểm tra, chứng từ kế toán, ngân hàng, hợp đồng kinh tế và kiểm tra quyết toán tài chính quý năm. Trong quá trình kiểm tra có một số sai sót đã tham gia với bộ phận chuyên môn khắc phục kịp thời; chứng từ lưu được đúng theo từng tháng.

b. Công tác kiểm tra ATVSLĐ - PCCN, CSLĐ

Tổng số CNLĐ được giao kết HĐLĐ: 1992 người. Số lao động được ký kết đóng BHXH là: 1784 người. Hợp đồng theo mùa vụ hoặc theo công việc có tính chất nhất định (dưới 12 tháng): 208 người.

Các chế độ của người lao động được bảo đảm như: 100% CNVLĐ làm việc tại công ty được ký HĐLĐ, được hưởng BHXH, BHYT, tiền lương, thưởng, chế độ lao động nữ, đã giải quyết kịp thời các chế độ, quyền lợi cho CNVCLĐ theo đúng quy định của Bộ luật lao động.

Công ty thành lập Hội đồng bảo hộ lao động, bộ phận BHLĐ, bộ phận y tế trong doanh nghiệp. Thực hiện tốt các công tác An toàn vệ sinh lao động và PCCC, Tổ chức bộ máy làm công tác bảo hộ lao động tại đơn vị từ tổ sản xuất đến các phòng ban.

• Mạng lưới An toàn vệ sinh được thành lập tháng 6 năm 2022 với tổng số là 79 người, hàng tháng, Công ty phụ cấp 30.000 đ/người/tháng. Lập kế hoạch dự trù cấp phát BHLĐ cho năm 2022 với tổng số tiền hơn 845.722.000 đ.

Công tác quản trị doanh nghiệp, hoạch định nguồn nhân sự

Tiếp tục chỉ đạo sát sao trong công tác xây dựng quy chế phân phối thu nhập mới nhằm tuyển dụng các vị trí quản lý cao cấp có chất lượng cao. Đáp ứng được trong nhu cầu sản xuất kinh doanh và phục vụ cho các dự án chiến lược mới của Công ty.

Tinh giản bộ máy quản lý, nhất là nhân sự tại các bộ phận gián tiếp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả làm việc cũng như tiền lương của cán bộ công nhân viên. Lựa chọn các cá nhân phù hợp và cử đi thăm quan, học hỏi dài ngày tại các đơn vị có hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh (Công ty cổ phần Tập đoàn Hà Phong, Công ty Hà Thanh) để nâng cao năng lực quản lý và tổ chức sản xuất, nhất là các cán bộ quản lý và kỹ thuật - công nghệ tại Nhà máy Đại Từ. nơi còn thiếu bề dày kinh nghiệm về sản xuất mặt hàng dệt kim.

Bên cạnh đó, chỉ đạo xây dựng, triển khai các kế hoạch chủ động ứng phó với tình hình biến động của thị trường trong và ngoài nước do ảnh hưởng của dịch

E2. BAN KIỂM SOÁT

Thù lao của Ban kiểm soát năm 2022

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng BKS	50.000.000
2	Đỗ Ngọc Tuyến	Thành viên BKS	357.297.323
3	Nguyễn Thị Kim Thành	Thành viên BKS	250.204.414
	Tổng cộng		657.501.737

Đánh giá kết quả kinh doanh và tình hình tài chính năm 2022

Khoản mục	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	Thực hiện 2021	Tỷ lệ đạt 2022 (%)
Doanh thu tiêu thụ	551,561	405,54	409,07	73,5%
Lợi nhuận trước thuế	44,10	20,78	21,3	47,1%

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/ giảm
Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	321,53	291,98	-9%
Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	195,91	199,10	2%
Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	238,07	201,76	-15%
Nợ dài hạn	Tỷ đồng	37,92	29,67	-22%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	18,82	18,57	-1%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	241,45	259,65	8%

- Năm 2022, kết quả kinh doanh không đạt kế hoạch đề ra do ảnh hưởng bởi sự e ngại về việc kinh tế suy thoái, cộng thêm các bất ổn về địa chính trị trên thế giới gia tăng làm phát khiến các khách hàng của công ty giảm đơn hàng khi nhu cầu mua sắm của người dân giảm mạnh.
- Đồng thời, lượng hàng tồn kho dẹt may trên thế giới đặc biệt là thị trường Mỹ và thị trường EU đang ghi nhận ở mức đỉnh thời đại và được dự báo chưa có dấu hiệu giảm ngay trong 2023.

E2. BAN KIỂM SOÁT

Những kiến nghị của Ban kiểm soát về phương hướng năm 2023

Qua một năm ban kiểm soát hoạt động theo chức năng nhiệm vụ được quy định trong Điều lệ và quy chế hoạt động của ban kiểm soát được đại hội đồng cổ đông thông qua tại đại hội thường niên năm 2022. Ban kiểm soát đã thực hiện được một số nhiệm vụ trên, góp phần cùng HĐQT và bộ máy điều hành Công ty đã thực hiện được những chỉ tiêu cơ bản mà Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên đã biểu quyết thông qua.

Để tăng lợi nhuận ngoài việc tăng năng suất lao động, doanh thu tăng, giảm chi phí, hội đồng quản trị, ban giám đốc cần chỉ đạo điều hành giảm một số chi phí nổi bật sau:

- Duy trì, giảm bớt chi phí tài chính trong năm 2022.
- Tinh gọn chi phí quản lý doanh nghiệp, trong năm 2022, chi phí tài chính doanh nghiệp tăng mạnh song không tăng cùng mức tương đương với doanh thu. Do vậy dù biên lợi nhuận gộp đã được củng cố nhưng do chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính tăng nên lợi nhuận ròng chỉ duy trì ở mức tương đương năm 2021.
- Duy trì chi phí bán hàng ở mức ổn định.

E3. TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

Phối hợp giữa Ban kiểm soát trong điều hành

- Việc phối hợp giữa Hội Đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát được thực hiện hiệu quả. Các phòng ban trong công ty đã tích cực phối hợp, cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu, góp phần để hoạt động của Ban kiểm soát ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt.
- Tham gia hội đồng đàm phán hợp đồng với các khách hàng, nhà cung cấp, bàn giá theo hội đồng công khai.
- Trước khi ký kết hợp đồng hoặc mua, hoặc bán các hợp đồng khác, các cá nhân có thẩm quyền ký kết đều thông tin đến Ban kiểm soát để thẩm định về mặt pháp lý nhằm tránh các rủi ro về thành toán và phải có dấu xác nhận của Ban kiểm soát thì lãnh đạo công ty mới phê duyệt để thực hiện Hợp đồng.
- Ban lãnh đạo công ty căn cứ vào kết quả đánh giá nhà cung cấp của Ban kiểm soát để phê duyệt nhà cung cấp, từ đó ký kết hợp đồng với nhà cung cấp.
- Kiểm soát các báo cáo KQKD theo tháng, theo quý, nếu lỗi, ban kiểm soát sẽ kiểm tra, phân tích nguyên nhân lỗi, kế hoạch các tháng tiếp theo và đề xuất các khuyến nghị.



F. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

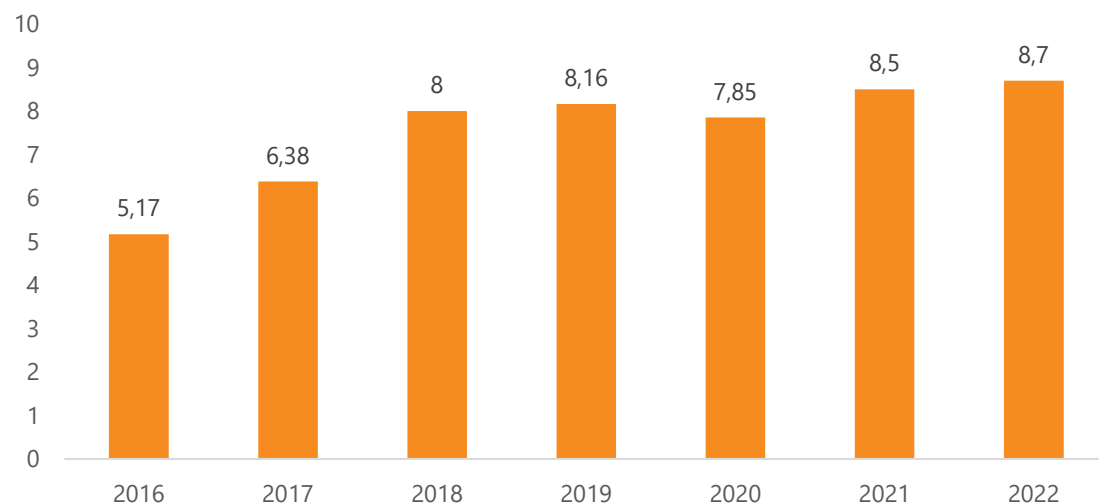
F1. Chính sách người lao động	72
F2. Chính sách liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương	74

F1. CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG

Với đặc thù của ngành may mặc xuất khẩu, chất lượng lao động có tác động lớn tới hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, TDT luôn chú trọng việc xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo và nhân văn. Thực hiện các chương trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nhằm không ngừng nâng cao tay nghề, chuyên môn và kỹ năng của đội ngũ lao động.

Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Thu nhập/lương trung bình (triệu đồng/người/tháng)	5,17	6,38	8,00	8,16	7,85	8,50	8,70

Thu nhập bình quân lao động



Để thu hút và giữ chân người lao động có chất lượng cao gắn bó lâu dài với công ty, TDT đã và đang thực hiện chính sách lương, thưởng và phúc lợi phù hợp. Trong giai đoạn 2016-2022, mức lương trung bình của người lao động tăng dần qua các năm, dù năm 2022 vừa qua TDT chưa đạt được kế hoạch tăng trưởng kinh doanh nhưng vẫn tiếp tục duy trì chính sách để tạo động lực cho người lao động, công ty cũng xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp.

Trong năm 2022 công ty đã có nhiều hoạt động nhằm gia tăng quyền lợi cho người lao động. Triển khai các chương trình liên quan đến gia đình, và nhu cầu thiết yếu khi làm việc tại Công ty.

F1. CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG

Một số sự kiện dành cho người lao động được Công ty tiến hành tổ chức trong năm 2022

- ❑ Tổ chức chương trình giao lưu, gặp mặt và tặng quà cho các cặp đôi vợ chồng đang công tác tại Công ty nhân Ngày Gia đình Việt Nam
- ❑ Tổ chức gặp mặt và hỗ trợ 26 gia đình có hoàn cảnh khó khăn trong công ty
- ❑ Triển khai đồng loạt hoạt động cấp phát nước giải khát mùa hè cho Người lao động tại các nhà máy. Với phương châm sức khỏe Người lao động là tài sản lớn nhất của Công ty.
- ❑ Tổ chức và tặng quà cho Người lao động nhân dịp Tết Nguyên đán



F2. CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Với định hướng phát triển bền vững trong tương lai, TDT không chỉ chú trọng lợi ích của Công ty mà còn quan tâm đến lợi ích của xã hội, đặc biệt là cộng đồng địa phương, nơi Công ty đặt nhà máy hoạt động. Ngành dệt may là ngành thâm dụng lao động nên TDT cũng như các công ty hoạt động trong cùng lĩnh vực luôn cần một lượng lớn lao động. Vì thế, Công ty đang góp phần tạo công ăn việc làm và nguồn thu nhập ổn định cho một lượng lớn lao động trong khu vực. Bên cạnh đó, TDT cũng thực hiện các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác.

TẶNG QUÀ VÀ TIỀN HỖ TRỢ CHO CÁC CƠ QUAN ĐỊA PHƯƠNG

Công ty trong năm 2022 đã triển khai chương trình thiện nguyện tại Xã Chiến Phố, huyện Hoàng Su Phi – tỉnh Hà Giang, và chương trình “Tiếp bước em đến trường” tại trường PTDTBT Tiểu học Xéo Dì Hồ - Mù Căng Chải, Yên Bái





G. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Kính gửi:**
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Quý cổ đông

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng- Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thực hiện Công bố thông tin định kỳ về Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ:

www.tdtgroup.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhân:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

Người được ủy quyền thực hiện
công bố thông tin



NGUYỄN VIỆT THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 12 (mười hai) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 10 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 238.965.340.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng./.).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Chu Thuỳên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên
- Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên
- Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên độc lập
- Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên độc lập
- Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc
- Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/09/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Thành viên
- Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc (Tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Việt Thắng

Số: 22/2023/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được lập ngày 16 tháng 03 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc do nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc của kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT, và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2023-242-1

Nguyễn Thị Thủy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4057-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		291.978.613.527	321.532.012.616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	23.479.021.082	57.472.898.620
1. Tiền	111		23.479.021.082	57.472.898.620
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.692.711.475	55.710.923.570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	22.853.971.537	53.307.191.362
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.498.054.715	1.875.940.479
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	99.000.000	65.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	7.241.685.223	462.791.729
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	233.031.629.072	201.698.590.561
1. Hàng tồn kho	141		233.074.514.131	201.741.475.620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.885.059)	(42.885.059)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.775.251.898	6.649.599.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	1.141.805.169	1.149.414.211
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.564.288.096	5.500.090.064
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	69.158.633	95.590
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.097.972.077	195.906.219.856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.423.716.691	3.177.977.496
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	3.423.716.691	3.177.977.496
II. Tài sản cố định	220		190.744.263.562	129.352.377.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	143.026.655.476	87.825.453.546
- Nguyên giá	222		268.764.510.928	193.711.051.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.737.855.452)	(105.885.598.221)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	22.608.077.839	15.599.213.994
- Nguyên giá	225		28.210.492.522	17.063.890.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.602.414.683)	(1.464.676.328)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	25.109.530.247	25.927.709.827
- Nguyên giá	228		28.084.712.052	28.084.712.052
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.975.181.805)	(2.157.002.225)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.543.473.208	61.371.798.312
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	1.543.473.208	61.371.798.312
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.386.518.616	2.004.066.681
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	3.386.518.616	2.004.066.681
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		491.076.585.604	517.438.232.472

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		231.430.441.559	275.987.036.067
I. Nợ ngắn hạn	310		201.756.147.075	238.066.256.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	11.919.578.519	26.653.524.506
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	6.480.378.215	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.319.141.575	2.378.357.573
4. Phải trả người lao động	314		13.473.191.380	12.067.596.381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	526.600.916	1.778.684.237
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.368.923.290	2.355.125.510
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	164.729.788.939	191.706.042.416
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	938.544.241	1.126.926.323
II. Nợ dài hạn	330		29.674.294.484	37.920.779.121
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	29.674.294.484	37.920.779.121
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		259.646.144.045	241.451.196.405
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	259.646.144.045	241.451.196.405
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.965.340.000	213.367.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.965.340.000	213.367.320.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		20.680.804.045	28.083.876.405
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.109.488.487	9.265.480.458
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		18.571.315.558	18.818.395.947
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		491.076.585.604	517.438.232.472

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thúy Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thái Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	405.543.396.788	409.068.691.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	917.262.930	139.384.467
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		404.626.133.858	408.929.306.685
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	302.969.906.543	319.897.237.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101.656.227.315	89.032.069.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	7.397.589.014	2.170.387.605
7. Chi phí tài chính	22	6.5	16.744.749.840	10.231.389.743
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.981.990.498	9.080.155.239
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	11.669.327.679	9.275.184.210
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	61.468.947.990	52.035.454.171
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.170.790.820	19.660.428.829
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.926.927.901	1.992.434.044
12. Chi phí khác	32	6.7	313.125.346	372.755.453
13. Lợi nhuận khác	40		1.613.802.555	1.619.678.591
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.784.593.375	21.280.107.420
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.213.277.817	2.461.711.473
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.571.315.558	18.818.395.947
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	837	1.275

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thúy Nga

Phạm Thái Hòa

Nguyễn Việt Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B03-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.784.593.375	21.280.107.420
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		24.842.188.166	22.233.163.223
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.060.405.904	185.980.689
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.833.939)	(262.199.735)
- Chi phí lãi vay	06		9.981.990.498	9.080.155.239
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.655.344.004	52.517.206.836
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.514.704.701	(27.889.162.132)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.333.038.511)	(27.632.504.241)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.515.350.097)	11.038.084.269
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.374.842.893)	(771.622.396)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.420.186.804)	(9.200.545.205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.338.146.349)	(1.665.284.055)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(564.750.000)	(411.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.623.734.051	(4.014.826.924)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.438.620.898)	(27.653.368.240)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.190.455.000	1.327.780.303
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000)	(2.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000	4.320.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.833.939	200.911.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.268.331.959)	(24.054.676.080)

Báo cáo tài chính phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

10

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Mẫu số B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	52.987.140.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		320.119.339.365	396.117.626.941
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(364.496.060.370)	(372.068.626.401)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.740.839.518)	(1.340.451.395)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.117.560.523)	75.695.689.145
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(34.762.158.431)	47.626.186.141
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.472.898.620	8.745.655.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		768.280.893	1.101.056.628
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		23.479.021.082	57.472.898.620

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thúy Nga

Phạm Thái Hòa

Nguyễn Việt Thắng



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 12 (mười hai) lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 10 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 238.965.340.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng./.).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề may công nghiệp);
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính đặt tại xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Số lượng lao động tại ngày 31/12/2022: 1.983 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|-------------------------------------|---|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: | Giá bình quân gia quyền quý |
| - Sản phẩm dở dang: | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và Chuẩn mực kế toán số 02 về "Hàng tồn kho".

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp quy định của pháp luật.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	49 năm
---------------------	--------

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính như chi phí lãi vay phải trả. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng, khế ước vay.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

4.18. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm chịu thuế suất thuế GTGT là 0% và 10%.

Thuế thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm.

Trong năm 2011, Công ty có đầu tư dự án tại vùng kinh tế khó khăn (Giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011). Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV, của Nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của Nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 Nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Năm 2019, Chi nhánh May TDT Đại Từ thành lập và đi vào hoạt động. Theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại điều 6, chương I nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Trong năm, Công ty đang áp dụng thuế TNDN như sau: Công ty áp dụng thuế suất 17%; Chi nhánh May TDT Đại Từ được miễn thuế.

Các loại thuế khác: được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.22. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân

cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 8.6.

4.23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Gia công hàng hóa và sản xuất thành phẩm nguyên chiếc.

Khu vực địa lý

Trong năm, Công ty hoạt động chủ yếu là hoạt động xuất khẩu và nội địa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt	385.384.597	213.497.045
Tiền gửi ngân hàng	23.093.636.485	57.259.401.575
Cộng	23.479.021.082	57.472.898.620

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Asmara International Limited	3.162.552.720	10.849.604.272
Pro Sports (HK), Ltd.	3.421.898.944	-
Pan - Pacific Co., Ltd.	931.427.907	4.096.021.141
Ptemier Exim (HK), Ltd.	1.950.364.711	2.954.621.448
Cobest Hong Kong Co., Ltd.	1.178.044.800	9.599.588.630
Capital Garment Co., Ltd.	-	6.445.156.033
Sea - a Tranding Co., Ltd.	2.730.348.712	6.003.858.625
Phải thu khách hàng khác	9.479.333.743	13.358.341.213
Cộng	22.853.971.537	53.307.191.362
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	-	-

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thang máy và Thiết bị Alphas Việt	-	495.000.000
Công ty TNHH Chính xác AMC	-	181.483.533
Anhui Whywin Light Industries And Textile Co.,Ltd.	-	666.050.616
Công ty Cổ phần Trung Sơn Thái Nguyên	522.183.040	-
Công ty TNHH Nội thất Quốc tế IRIS	180.832.000	-
Công ty TNHH Cơ điện và PCCC Nam Dương Thái	299.730.251	150.159.276
Trả trước người bán ngắn hạn khác	495.309.424	383.247.054
Cộng	1.498.054.715	1.875.940.479
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

5.4 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.241.685.223	-	462.791.729	-
- Phải thu khác	6.465.424.272	-	162.624.329	-
- Tạm ứng	421.976.450	-	300.167.400	-
b) Dài hạn	3.423.716.691	-	3.177.977.496	-
- Phải thu khác	819.026.290	-	603.627.261	-
- Ký quỹ, ký cược	2.604.690.401	-	2.574.350.235	-
Cộng	10.665.401.914	-	3.640.769.225	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 . Phải thu về cho vay

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Ông Nguyễn Văn Long (i)	34.000.000	-	-	-
Ông Bùi Huy Tùng (ii)	65.000.000	-	65.000.000	-
Cộng	99.000.000	-	65.000.000	-

(i) Hợp đồng cho vay tiền ông Nguyễn Văn Long số 01/TDT-NVL/2022 ngày 7/04/2022, số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 0%/năm, thời hạn vay 10 tháng. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

(ii) Hợp đồng cho vay tiền số 05/BHT-TDT/2021 ngày 17/10/2021, số tiền 65.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 9 tháng. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	16.424.751.477	-	16.509.474.571	-
Công cụ, dụng cụ	124.453.073	-	101.537.034	-
Chi phí SXKD dở dang	9.226.026.447	-	11.508.711.128	-
Thành phẩm nhập kho	207.256.398.075	-	173.578.867.828	-
Hàng hóa	42.885.059	(42.885.059)	42.885.059	(42.885.059)
Cộng	233.074.514.131	(42.885.059)	201.741.475.620	(42.885.059)

5.7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.543.473.208	61.371.798.312
+ Cải tạo và mở rộng nhà xưởng	1.543.473.208	61.371.798.312
Tổng cộng	1.543.473.208	61.371.798.312

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	83.157.241.829	100.289.565.901	7.705.896.604	1.918.840.282	639.507.151	193.711.051.767
Tăng trong năm	68.021.007.683	6.621.244.223	1.509.336.364	84.338.891	42.000.000	76.277.927.161
- Mua trong năm	73.240.700	6.621.244.223	1.509.336.364	84.338.891	42.000.000	8.330.160.178
- Đầu tư XDCB hoàn thành	67.947.766.983	-	-	-	-	67.947.766.983
Giảm trong năm	-	1.224.468.000	-	-	-	1.224.468.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.224.468.000	-	-	-	1.224.468.000
Số dư cuối năm	151.178.249.512	105.686.342.124	9.215.232.968	2.003.179.173	681.507.151	268.764.510.928
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.279.815.977	63.036.129.432	5.037.446.151	1.217.837.095	314.369.567	105.885.598.221
Tăng trong năm	8.395.676.445	10.224.444.296	913.888.288	264.165.535	88.095.667	19.886.270.231
- Số khấu hao trong năm	8.395.676.445	10.224.444.296	913.888.288	264.165.535	88.095.667	19.886.270.231
Giảm trong năm	-	34.013.000	-	-	-	34.013.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	34.013.000	-	-	-	34.013.000
Số dư cuối năm	44.675.492.422	73.226.560.728	5.951.334.439	1.482.002.630	402.465.234	125.737.855.452
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	46.877.425.852	37.253.436.469	2.668.450.453	701.003.187	325.137.584	87.825.453.546
2. Tại ngày cuối năm	106.502.757.090	32.459.781.396	3.263.898.529	521.176.543	279.041.917	143.026.655.476
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:						48.644.494.928 VND
Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp các khoản vay:						133.519.020.615 VND

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.043.812.052	40.900.000	28.084.712.052
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	28.043.812.052	40.900.000	28.084.712.052
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.150.867.225	6.135.000	2.157.002.225
Tăng trong năm	809.999.580	8.180.000	818.179.580
- Số khấu hao trong năm	809.999.580	8.180.000	818.179.580
Số dư cuối năm	2.960.866.805	14.315.000	2.975.181.805
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	25.892.944.827	34.765.000	25.927.709.827
Tại ngày cuối năm	25.082.945.247	26.585.000	25.109.530.247
Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:			- VND
Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp các khoản vay:			- VND

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	17.063.890.322	17.063.890.322
- Thuê tài chính trong năm	11.146.602.200	11.146.602.200
Số dư cuối năm	28.210.492.522	28.210.492.522
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.464.676.328	1.464.676.328
Tăng trong năm	4.137.738.355	4.137.738.355
- Số khấu hao trong năm	4.137.738.355	4.137.738.355
Số dư cuối năm	5.602.414.683	5.602.414.683
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	15.599.213.994	15.599.213.994
Tại ngày cuối năm	22.608.077.839	22.608.077.839

5.11 Chi phí trả trước31/12/2022
(VND)01/01/2022
(VND)

a) Ngắn hạn	1.141.805.169	1.149.414.211
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.141.805.169	1.149.414.211
b) Dài hạn	3.386.518.616	2.004.066.681
- Chi phí thuê đất làm xưởng	264.000.000	64.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	3.122.518.616	1.940.066.681
Cộng	4.528.323.785	3.153.480.892

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	(VND)		(VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Máy may Giang Thành	301.314.200	301.314.200	852.124.800	852.124.800
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dũng Hùng	664.800.208	664.800.208	576.800.205	576.800.205
Công ty Cổ phần Bao bì Hòa Phong	368.209.483	368.209.483	1.256.098.985	1.256.098.985
Shaoxing Wanzan Imp. And Exp.Co.Ltd.	-	-	3.886.928.036	3.886.928.036
Suzhou Gaoyuan Textile Technology Co., Ltd	-	-	3.258.025.945	3.258.025.945
Công ty TNHH Bao Bì Hoa Nam	216.791.061	216.791.061	1.601.174.483	1.601.174.483
Công ty TNHH HI-Tech J&B Việt Nam	1.019.920.768	1.019.920.768	538.026.511	538.026.511
Công ty TNHH Thời trang Mika	1.530.581.700	1.530.581.700	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sơn Hà	1.154.757.600	1.154.757.600	488.810.278	488.810.278
Các khoản phải trả người bán khác	6.663.203.499	6.663.203.499	14.195.535.263	14.195.535.263
Cộng	11.919.578.519	11.919.578.519	26.653.524.506	26.653.524.506

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

5.13 Người mua trả tiền trước	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Songjin Company	9.467.976	-
Sunjin Fashion International Company Limited.,	427.332.189	-
Yakjin Trading Corporation	6.043.578.050	-
Cộng	6.480.378.215	-

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

a) Phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	31/12/2022
- Thuế GTGT	113.162.117	4.172.519.487	4.186.724.953	98.956.651
- Thuế TNDN	2.261.375.456	2.213.277.817	2.338.146.349	2.136.506.924
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.820.000	193.105.384	113.247.384	83.678.000
Cộng	2.378.357.573	6.578.902.688	6.638.118.686	2.319.141.575
b) Phải thu				
- Thuế GTGT	15.517	15.517	-	-
- Thuế Xuất nhập khẩu	80.073	17.820.835	17.740.762	-
- Thuế nhà đất	-	15.160.772	52.517.405	37.356.633
- Thuế tài nguyên	-	6.048.000	37.850.000	31.802.000
Cộng	95.590	39.045.124	108.108.167	69.158.633

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê tài sản thế chấp	-	263.887.014
- Chi phí bảo hành và lãi vay phải trả	526.600.916	964.797.223
- Chi phí phải trả khác	-	550.000.000
Cộng	526.600.916	1.778.684.237

b) Dài hạn**5.16 Các khoản phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
- Kinh phí công đoàn	908.599.656	1.659.914.651
- Bảo hiểm xã hội	-	685.210.859
- Phải trả, phải nộp khác	460.323.634	10.000.000
Cộng	1.368.923.290	2.355.125.510

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Đĩnh Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	164.729.788.939	164.729.788.939	339.913.614.820	366.889.868.297	191.706.042.416	191.706.042.416
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	150.549.842.843	150.549.842.843	325.733.668.724	351.479.522.243	176.295.696.362	176.295.696.362
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	24.539.053.862	24.539.053.862	47.943.988.641	40.713.763.805	17.308.829.026	17.308.829.026
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên	110.923.726.850	110.923.726.850	237.878.953.345	243.817.032.364	116.861.805.869	116.861.805.869
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	4.767.010.742	4.767.010.742	5.010.397.580	243.386.838	-	-
- Vay cá nhân (vi)	10.320.051.389	10.320.051.389	10.380.051.389	22.375.000.000	22.315.000.000	22.315.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.179.946.096	14.179.946.096	14.179.946.096	15.410.346.054	15.410.346.054	15.410.346.054
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (iv)	9.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thái Nguyên	-	-	-	924.662.846	924.662.846	924.662.846
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	4.679.946.096	4.679.946.096	4.679.946.096	2.775.683.208	2.775.683.208	2.775.683.208
- Vay cá nhân (vii)	-	-	-	2.710.000.000	2.710.000.000	2.710.000.000
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	29.674.294.484	29.674.294.484	11.225.213.158	19.471.697.795	37.920.779.121	37.920.779.121
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (iv)	14.499.999.885	14.499.999.885	-	9.500.000.000	23.999.999.885	23.999.999.885
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	-	-	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thái Nguyên	-	-	-	245.655.025	245.655.025	245.655.025
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (v)	12.524.294.599	12.524.294.599	8.575.213.158	5.826.042.770	9.775.124.211	9.775.124.211
- Vay cá nhân (vii)	2.650.000.000	2.650.000.000	2.650.000.000	-	-	-
Cộng	194.404.083.423	194.404.083.423	351.138.827.978	386.361.566.092	229.626.821.537	229.626.821.537

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thủy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Vay các bên liên quan	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nguyễn Văn Bằng - Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	3.804.651.389	3.804.651.389	3.804.651.389	3.475.000.000	3.475.000.000	3.475.000.000
Nguyễn Huy Hoàng - Cổ đông	3.950.000.000	3.950.000.000	4.950.000.000	4.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Lê Thị Hồng Thắm - Trưởng ban Kiểm soát	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Lê Thị Hiền - Người thân của người quản lý chủ chốt	550.000.000	550.000.000	550.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Bùi Thị Dậu - Người thân của người quản lý chủ chốt	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	9.504.651.389	9.504.651.389	9.304.651.389	7.975.000.000	8.175.000.000	8.175.000.000

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	31/12/2022		01/01/2022			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	
- Từ 1 năm trở xuống	(*)	(*)	4.679.946.096	(*)	(*)	2.775.683.208
- Trên 1 năm đến 5 năm	(*)	(*)	12.524.294.599	(*)	(*)	9.775.124.211
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

(*) Lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm bên cho thuê tài chính giải ngân khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp/Bên nhận ủy thác nhập khẩu và được điều chỉnh 3 tháng/lần hoặc 6 tháng/lần. Tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất Libor 6 tháng gần nhất cộng biên độ 3.1%/năm hoặc 4.5%/năm tùy từng hợp đồng cho thuê tài chính. Trong hợp đồng không có kế hoạch trả lãi.

(i) Vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4642906/HĐTD ngày 15/08/2022. Theo đó, hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Biện pháp bảo đảm được thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng.

(ii) Vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT220-TDT ngày 17/10/2022. Theo đó, hạn mức cho vay là 170.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 17/10/2022 đến hết ngày 15/10/2023, thời hạn và lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc. Biện pháp bảo đảm được quy định theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Đầm Thuy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 060922-8897033-01-SME ngày 28/10/2022. Theo đó, hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày ký kết hợp đồng, thời hạn và lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc. Biện pháp bảo đảm được quy định theo các Hợp đồng đảm bảo được ký trước, trong và sau ngày của Hợp đồng.
- (iv) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 02/2019/4642906/HĐTD ngày 05/08/2019. Theo đó, số tiền vay là 46.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cho vay là 72 tháng, lãi suất 10%/năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau đó sẽ được điều chỉnh phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy Đại Từ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy may TDT Đại Từ.
- (v) Vay Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm những hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.20.06/CTTC ngày 9 tháng 10 năm 2020. Tài sản thuê tài chính bao gồm Máy trải vải tự động hiệu Kawakami NK 300CSI, Chân và bàn máy trải vải loại có thời hạn sử dụng phụ kiện đồng bộ, chân và bàn để di chuyển máy trải vải. Số tiền thuê: 89.841,6 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.01/CTTC ngày 11 tháng 01 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus loại máy vắt số 3 kim 6 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trải để xén trái, để trụ. Số tiền thuê: 3.060.277.280 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.03/CTTC ngày 26 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trải để để bằng 3 kim 5 chỉ. Số tiền thuê: 1.698.861.472 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.04/CTTC ngày 20 tháng 05 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trải để Sinuba. Số tiền thuê: 775.139.200 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.05/CTTC ngày 12 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trải vải tự động Kawakami. Số tiền thuê: 89.050 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.11/CTTC ngày 09 tháng 12 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm 10 máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử. Số tiền thuê: 853.031.667 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.12/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vắt số 2 kim 4 chỉ. Số tiền thuê: 765.172.100 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.13/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy trải để để bằng 3 kim 5 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trải để xén trái, để trụ 3 kim 5 chỉ. Số tiền thuê: 1.585.329.823 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.14/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng cho thuê tài chính sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 28 tháng 01 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy trải để để bằng 3 kim 5 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trải để xén trái để trụ 3 kim 5 chỉ và bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vắt số 2 kim 4 chỉ. Số tiền thuê: 4.890.771.600 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.17 Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.15/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng cho thuê tài chính sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 28 tháng 01 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy may công nghiệp trần đề đầu nhỏ Siruba, máy may công nghiệp 23 kim Siruba, máy may công nghiệp vắt số 4 chỉ Siruba, máy đi bọ điện tử Juki, máy thùa khuy bằng Brother. Số tiền thuế: 1.436.550.000 VND. Thời hạn thuế 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.16/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuế tài chính bao gồm máy may công nghiệp vắt số nhỏ Siruba, máy may công nghiệp trần đề đầu nhỏ Siruba, máy may công nghiệp trần đề đầu nhỏ Siruba. Số tiền thuế: 823.823.000 VND. Thời hạn thuế 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.17/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuế tài chính bao gồm máy vắt số 4 chỉ Siruba. Số tiền thuế: 215.985.000 VND. Thời hạn thuế 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.22.06/CTTC ngày 10 tháng 11 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy may công nghiệp 1 kim điện tử, cắt chỉ nâng chân vịt tự động Hikari. Số tiền thuế: 899.983.980 VND. Thời hạn thuế 36 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.22.04/CTTC ngày 27 tháng 06 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy trải vải tự động Kawakami. Số tiền thuế: 52.224 USD. Thời hạn thuế 48 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
- (vi) Vay cá nhân ngắn hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay từ 12 tháng trở xuống, lãi suất 10%.
- (vii) Vay cá nhân dài hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay trên 12 tháng, lãi suất 10%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	139.461.440.000	30.498.484.306	169.959.924.306
Tăng vốn trong năm trước	73.905.880.000	-	73.905.880.000
Lãi trong năm trước	-	18.818.395.947	18.818.395.947
Phân phối lợi nhuận	-	(21.233.003.848)	(21.233.003.848)
Số dư đầu năm nay	213.367.320.000	28.083.876.405	241.451.196.405
Tăng vốn trong năm	25.598.020.000	-	25.598.020.000
Lãi trong năm	-	18.571.315.558	18.571.315.558
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(25.974.387.918)	(25.974.387.918)
Số dư cuối kỳ	238.965.340.000	20.680.804.045	259.646.144.045

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2022. Cụ thể như sau:

Trả cổ tức bằng cổ phiếu	25.598.020.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	376.367.918
Cộng	25.974.387.918

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	31/12/2022 (VND)	Tỷ lệ %	01/01/2022 (VND)
Chi tiết các cổ đông				
Chu Thuyên	15,57%	37.217.200.000	15,6%	33.229.650.000
Nguyễn Việt Thắng	6,44%	15.394.400.000	8,8%	18.745.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	1,78%	4.245.250.000	1,7%	3.687.560.000
Vốn góp của các đối tượng khác	76,21%	182.108.490.000	73,9%	157.705.110.000
Cộng	100%	238.965.340.000	100%	213.367.320.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Vốn góp đầu năm	213.367.320.000	139.461.440.000
- Vốn góp tăng trong năm	25.598.020.000	73.905.880.000
- Vốn góp cuối năm	238.965.340.000	213.367.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.974.387.918	21.233.003.848

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.896.534	21.336.732
- Cổ phiếu phổ thông	23.896.534	21.336.732
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.896.534	21.336.732
- Cổ phiếu phổ thông	23.896.534	21.336.732
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	938.544.241	1.126.926.323
Cộng	938.544.241	1.126.926.323

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
1, Ngoại tệ các loại		
+ USD	891.829,05	142.132,65
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	454.922,16	47.583,27
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	349.698,14	29.380,72
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.622,22	1.688,22
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	49.691,50	62.046,85
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.399,57	1.433,59
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	30.000,00	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4.495,46	-
Cộng	891.829,05	142.132,65

2, Vật liệu gia công

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có nắm giữ một số hàng nhận gia công của khách hàng nhưng chưa hoàn thành bàn giao là các nguyên vật liệu với 36 mã.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xuất khẩu	365.189.863.110	363.699.336.834
Doanh thu nội địa	40.353.533.678	45.369.354.318
Cộng	405.543.396.788	409.068.691.152

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Giảm giá hàng bán	917.262.930	139.384.467
Cộng	917.262.930	139.384.467

6.3 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Giá vốn xuất khẩu	281.739.697.494	287.758.672.887
Giá vốn nội địa	21.230.209.049	32.138.564.450
Cộng	302.969.906.543	319.897.237.337

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	13.833.939	200.911.857
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.383.755.075	1.969.475.748
Cộng	7.397.589.014	2.170.387.605

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền vay	9.981.990.498	9.080.155.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.735.823.908	965.253.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.026.935.434	185.980.689
Cộng	16.744.749.840	10.231.389.743

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi từ thanh lý tài sản	-	61.287.878
Thu từ bán phế liệu	28.681.000	198.634.024
Thu từ phí sửa hàng	471.634.769	755.571.705
Các khoản thu nhập khác	1.426.612.132	976.940.437
Cộng	1.926.927.901	1.992.434.044

6.7 Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí sửa hàng	33.743.809	67.153.155
Các khoản bị phạt	84.396.324	269.314.353
Các khoản chi phí khác	194.985.213	36.287.945
Cộng	313.125.346	372.755.453

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp:		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	629.863.374	453.559.408
Chi phí nhân công	51.149.253.027	43.813.010.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.578.241	63.550.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.171.897.946	4.972.596.251
Chi phí khác bằng tiền	3.447.355.402	2.732.737.823
Cộng	61.468.947.990	52.035.454.171
Các khoản chi phí bán hàng:		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.669.327.679	9.275.184.210
Cộng	11.669.327.679	9.275.184.210

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.638.744.169	120.700.879.993
Chi phí nhân công	217.756.112.455	192.406.285.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.842.188.166	22.233.163.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.303.957.862	26.635.954.361
Chi phí bằng tiền khác	4.627.248.658	3.058.273.459
Cộng	354.168.251.310	365.034.556.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.784.593.375	21.280.107.420
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	652.281.489	683.026.615
+ Lỗ do đánh giá lại tỷ giá các khoản tiền và phải thu cuối năm	323.077.002	377.424.317
+ Chi phí không được trừ	329.204.487	305.602.298
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	935.624.659	1.136.070.809
Thu nhập không chịu thuế của khoản lãi chênh lệch tỷ giá	935.624.659	1.136.070.809
Thu nhập chịu thuế	20.501.250.205	20.827.063.226
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 17%	13.019.281.279	14.480.655.725
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế miễn thuế	7.481.968.926	6.346.407.501
Thuế suất thuế TNDN	17%	17%
- Thuế suất thuế TNDN	17%	17%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.213.277.817	2.461.711.473

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011 Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV của nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của nghị định 128/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 nghị định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

6.11 Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	18.571.315.558	18.818.395.947
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	22.189.999	14.762.766
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	837	1.275
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

7.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

7.3 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	320.119.339.365	396.117.626.941

7.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	364.496.060.370	372.068.626.401

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
31/12/2022			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.479.021.082	-	23.479.021.082
Phải thu khách hàng	22.853.971.537	-	22.853.971.537
Phải thu khác	7.241.685.223	3.423.716.691	10.665.401.914
Tổng cộng	53.574.677.842	3.423.716.691	56.998.394.533
Giá trị ghi sổ			
Phải trả người bán	11.919.578.519	-	11.919.578.519
Phải trả khác	1.368.923.290	-	1.368.923.290
Chi phí phải trả	526.600.916	-	526.600.916
Các khoản vay và nợ	164.729.788.939	29.674.294.484	194.404.083.423
Tổng cộng	178.544.891.664	29.674.294.484	208.219.186.148
Chênh lệch thanh khoản thuần	(124.970.213.822)	(26.250.577.793)	(151.220.791.615)
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
01/01/2022			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.472.898.620	-	57.472.898.620
Phải thu khách hàng	53.307.191.362	-	53.307.191.362
Phải thu khác	462.598.904	3.177.977.496	3.640.576.400
Tổng cộng	111.242.688.886	3.177.977.496	114.420.666.382
Phải trả người bán	26.653.524.506	-	26.653.524.506
Phải trả khác	2.355.125.510	-	2.355.125.510
Chi phí phải trả	1.778.684.237	-	1.778.684.237
Các khoản vay và nợ	191.706.042.416	37.920.779.121	229.626.821.537
Tổng cộng	222.493.376.669	37.920.779.121	260.414.155.790
Chênh lệch thanh khoản thuần	(111.250.687.783)	(34.742.801.625)	(145.993.489.408)

Công ty cho rằng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VND
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.479.021.082	57.472.898.620	23.479.021.082	57.472.898.620	
Các khoản phải thu về cho vay	99.000.000	65.000.000	99.000.000	65.000.000	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.519.373.451	56.947.960.587	33.519.373.451	56.947.960.587	
Tổng cộng	57.097.394.533	114.485.859.207	57.097.394.533	114.485.859.207	
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán	11.919.578.519	26.653.524.506	11.919.578.519	26.653.524.506	
Phải trả khác	1.368.923.290	2.355.125.510	1.368.923.290	2.355.125.510	
Chi phí phải trả	526.600.916	1.778.684.237	526.600.916	1.778.684.237	
Các khoản vay và nợ	194.404.083.423	229.626.821.537	194.404.083.423	229.626.821.537	
Tổng cộng	208.219.186.148	260.414.155.790	194.404.083.423	229.626.821.537	

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thườn Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.2 Báo cáo bộ phận

8.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất gia công hàng hóa và sản xuất sản phẩm. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính : VND

	Hoạt động gia công		Hoạt động sản xuất thành phẩm		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2022						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	288.014.290.831		117.529.105.957		405.543.396.788	
Các khoản giảm trừ doanh thu	826.528.980		90.733.950		917.262.930	
Giá vốn hàng bán	207.743.690.586		95.226.215.957		302.969.906.543	
Lợi nhuận gộp	79.444.071.265		22.212.156.050		101.656.227.315	
Tổng tài sản	(*)		(*)		491.076.585.604	
Nợ Phải trả	(*)		(*)		231.430.441.559	
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)		(*)		20.438.620.898	
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)		(*)		26.636.199.492	
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-		-		-	

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thườn Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

	Hoạt động gia công		Hoạt động sản xuất thành phẩm		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	
Năm 2021					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	282.747.353.045	126.321.338.107	409.068.691.152		
Các khoản giảm trừ doanh thu	135.028.521	4.355.946	139.384.467		
Giá vốn hàng bán	217.169.599.680	102.727.637.657	319.897.237.337		
Lợi nhuận gộp	65.442.724.844	23.589.344.504	89.032.069.348		

Tổng tài sản

Nợ Phải trả

Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)

Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

8.6 Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ông Chu Thuyên

Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Việt Thắng

Tổng giám đốc/Phó chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Văn Bằng

Phó Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT

Ông Phạm Thái Hòa

Kế toán trưởng/ Thành viên HĐQT

Ông Dương Ngọc Hải

Thành viên HĐQT độc lập

Ông Phan Mạnh Hà

Thành viên HĐQT độc lập

Ông Đỗ Mạnh Hùng

Thành viên HĐQT độc lập

Ông Đặng Quang Huy

Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/09/2022)

Bà Lê Thị Hồng Thắm

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Ngọc Tuyền

Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Thành

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Huy Hoàng

Cổ đông

Ngoài ra còn những người có liên quan của hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

b) Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Họ tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Ông Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT	1.210.407.708	495.285.832
Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc	813.499.327	328.011.613
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	505.141.813	288.082.586
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	582.705.913	262.650.650
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT độc lập	75.000.000	-
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	75.000.000	-
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập	75.000.000	-
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	97.307.619	-
Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng Ban kiểm soát	90.000.000	-
Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát	357.297.323	266.162.876
Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Thành viên Ban Kiểm soát	250.204.414	178.098.813
Cộng		4.131.564.117	1.818.292.370

8.7 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

8.8 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.


8.9 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2023


Nguyễn Thúy Nga

Phạm Thái Hòa

Nguyễn Việt Thắng

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hằng